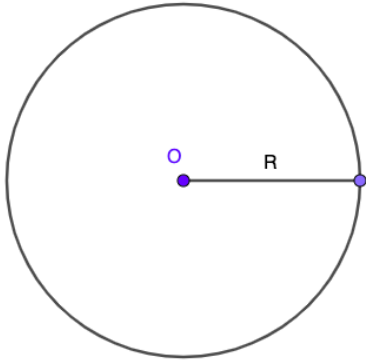
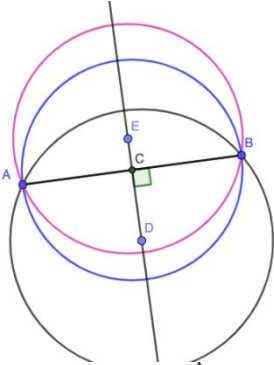
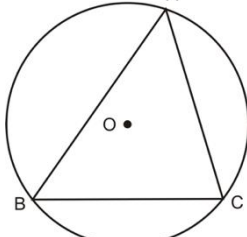


ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 6 - TUẦN 8+9

TOÁN KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 1: SỰ XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG TRÒN. TÍNH CHẤT ĐỐI XỨNG CỦA ĐƯỜNG TRÒN – Hình học 9
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Em hãy đọc kỹ lý thuyết về đường tròn CHƯƠNG II : ĐƯỜNG TRÒN Bài 1: SỰ XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG TRÒN. TÍNH CHẤT ĐỐI XỨNG CỦA ĐƯỜNG TRÒN 1. NHẮC LẠI VỀ ĐƯỜNG TRÒN:  Đường tròn tâm O bán kính R (với $R > 0$). Ký hiệu: (O, R) hoặc (O) Ba vị trí tương đối của điểm M và đường tròn (O). Khi $OM = R$, M nằm trên (O) $OM < R$, M nằm trong (O) $OM > R$, M nằm ngoài (O) 2. CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG TRÒN: * Có vô số đường tròn đi qua hai điểm A các đường tròn đó nằm trên đường trung trực của * Qua ba điểm không thẳng hàng, ta vẽ chỉ một đường tròn. Đường tròn đi qua ba đỉnh A, B, C của tam giác tròn ngoại tiếp tam giác ABC. Khi đó tam giác tam giác nội tiếp đường tròn.  3. TÂM ĐỐI XỨNG: * Đường tròn là hình có tâm đối xứng. - đường tròn là tâm đối xứng của đường tròn đó. * Đường tròn là hình có trục đối xứng. Bất kỳ cũng là trục đối xứng của đường tròn.  và B. Tâm của AB. được một và ABC là đường ABC gọi là Tâm của đường kính bảo
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Em hãy làm các bài tập sau: Bài 1 – Nhận biết. Cho đường tròn (O, R) đường kính BC. Lấy điểm A thuộc đường tròn sao cho $AB = R$. a) Chứng minh $\triangle ABC$ vuông. b) Tính cạnh AC theo R và số đo các góc của $\triangle ABC$.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	HỆ SỐ GÓC CỦA ĐƯỜNG THẲNG $y = ax + b$ ($a \neq 0$)
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	1. Khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) a) Góc tạo bởi đường thẳng $y = ax + b$ và trục Ox Với α là góc tạo bởi đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) với trục Ox
Vận dụng- Luyện tập	a) Hệ số góc : - Các đường thẳng có cùng hệ số a thì tạo với trục Ox các góc bằng nhau * Nếu $a > 0$:

- Góc tạo bởi đường thẳng $y = ax + b$ với trục Ox là góc nhọn, a càng lớn thì góc càng lớn nhưng vẫn nhỏ hơn 90° .

* Nếu $a < 0$:

- Góc tạo bởi đường thẳng $y = ax + b$ với trục Ox là góc tù, a càng lớn thì góc càng lớn nhưng vẫn nhỏ hơn 180°

$\Rightarrow a$ gọi là hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$)

2. Ví dụ:

Cho hàm số $y = 3x + 2$

a) Vẽ đồ thị hàm số.

b) Tính góc tạo bởi đường thẳng $y = 3x + 2$ và trục Ox (làm tròn đến phút).

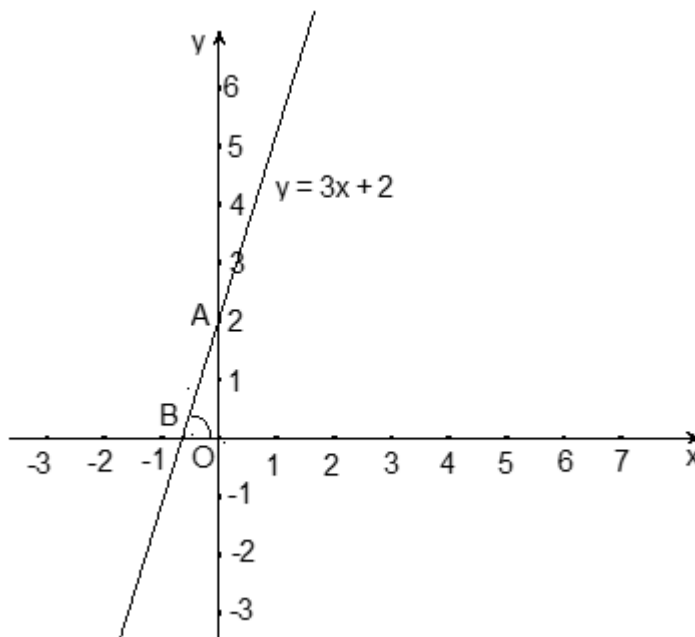
Giải

a) Vẽ đồ thị hàm số.

* Bảng giá trị :

x	0	$-\frac{2}{3}$
$y = 3x + 2$	2	0

* Đồ thị :



b) Trong tam giác vuông OAB ta có:

$$\tan \alpha = \frac{OA}{OB} = \frac{2}{\frac{2}{3}} = 3$$

$$\text{góc } ABx = 71^\circ 34'$$

$$\Rightarrow \alpha = 71^\circ 34'$$

Vậy góc tạo bởi đường thẳng $y = 3x + 2$ và trục Ox là $71^\circ 34'$

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

BÀI TẬP

1) Cho hàm số $y = 2x - 1$

a) Vẽ đồ thị hàm số.

b) Tính góc tạo bởi đường thẳng $y = 2x - 1$ và trục Ox (làm tròn đến phút).

2) Cho hàm số bậc nhất $y = ax + 3$

a) Xác định hệ số góc a , biết rằng đồ thị của hàm số đi qua điểm $A(2; 6)$.

b) Vẽ đồ thị hàm số với giá trị a vừa tìm được.

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp

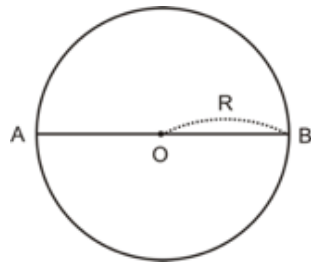
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

Bài 2: ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY CỦA ĐƯỜNG TRÒN
Bài 3: LIÊN HỆ GIỮA DÂY VÀ KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐẾN DÂY

Em hãy đọc kỹ lý thuyết.

Bài 2: ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY CỦA ĐƯỜNG TRÒN

1. SO SÁNH ĐỘ DÀI CỦA ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY:



Dây AB có thể đi qua tâm, có thể không đi qua tâm.

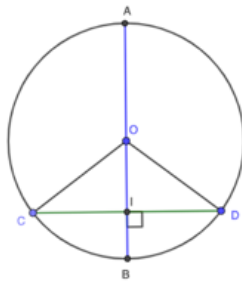
Trường hợp AB là đường kính ta có $AB = 2R$

Trường hợp AB không là đường kính, ta có $AB < AO + OB = 2R$. Vậy $AB \leq 2R$.

Định lý 1: Trong các dây của một đường tròn, dây lớn nhất là đường kính.

2. QUAN HỆ VUÔNG GÓC GIỮA ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY:

Định lý 2: Trong một đường tròn, đường kính vuông góc với một dây thì đi qua trung điểm của dây ấy.



Đường tròn (O) có:

AB là đường kính.

CD là dây.

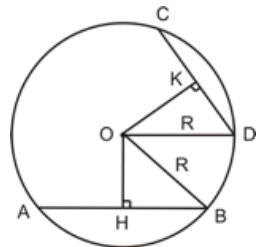
$AB \perp CD$ tại I.

Vậy: I là trung điểm của CD.

Định lý 3: Trong một đường tròn, đường kính đi qua trung điểm của một dây không đi qua tâm thì vuông góc với dây ấy.

Bài 3: LIÊN HỆ GIỮA DÂY VÀ KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐẾN DÂY

1. BÀI TOÁN:



$$\text{Ta có: } OH^2 + HB^2 = OB^2 = R^2 \quad (1)$$

$$OK^2 + KD^2 = OD^2 = R^2 \quad (2)$$

Từ (1), (2) ta suy ra:

$$OH^2 + HB^2 = OK^2 + KD^2$$

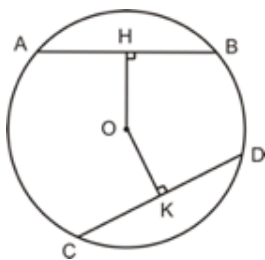
Chú ý: Kết luận của bài toán trên vẫn đúng nếu một dây là đường kính hoặc hai dây là đường kính.

2. LIÊN HỆ GIỮA DÂY VÀ KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐẾN DÂY:

* **Định lý 1:** Trong một đường tròn:

a/ Hai dây bằng nhau thì cách đều tâm.

b/ Hai dây cách đều tâm thì bằng nhau.

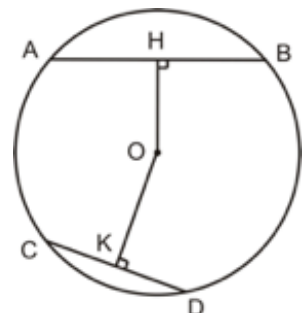


$$AB = CD \Leftrightarrow OH = OK$$

* **Định lý 2:** Trong hai dây của một đường tròn:

a/ Dây nào lớn hơn thì dây đó gần tâm hơn.

b/ Dây nào gần tâm hơn thì dây đó lớn hơn.



	$AB > CD \Leftrightarrow OH < OK$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Em hãy làm các bài tập sau: Bài 1 – Nhận biết. Cho ΔABO vuông tại B ($BO < AB$) có đường cao BH. Đường tròn tâm O bán kính OB cắt tia BH tại C. a) Chứng minh OA là trung trực của BC. b) Chứng minh $\Delta ABO = \Delta ACO$. Suy ra $\widehat{ACD} = 90^\circ$. Bài 2 – Thông hiểu. Cho đường tròn (O), hai dây $MN = PQ$ cắt nhau tại A nằm bên ngoài (O). Gọi E, F lần lượt là trung điểm MN và PQ. a) Chứng minh $OE \perp MN$, $OF \perp PQ$ và $OE = OF$. b) Chứng minh $AE = AF$. c) Chứng minh $AN = AQ$.

LÝ KHỐI 9 TUẦN 8

*Tiết thứ 1 trong tuần: Kiểm tra giữa HKI

*Tiết thứ 2 trong tuần:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học	ĐỊNH LUẬT JUN-LENXO
Hoạt động 1: ôn các <i>nội dung trọng tâm</i>	<u>Bài 16: ĐỊNH LUẬT JUN-LENXO</u> <u>I/ TRƯỜNG HỢP ĐIỆN NĂNG BIẾN ĐỔI THÀNH NHIỆT NĂNG:</u> 1. Một phần điện năng được biến đổi thành nhiệt năng: Điện năng $\rightarrow$ nhiệt năng + năng lượng ánh sáng: <i>Bóng đèn dây tóc, Đèn huỳnh quang, Đèn compact...</i> b/Điện năng $\rightarrow$ nhiệt năng + cơ năng: <i>Máy bơm nước, quạt điện, máy khoan...</i> 2. Toàn bộ điện năng được biến đổi thành nhiệt năng: Điện năng $\rightarrow$ nhiệt năng : <i>Ấm điện, nồi cơm điện, bếp điện, bàn là điện (bàn ủi)...</i> Các dụng cụ điện biến đổi <i>toàn bộ điện năng thành nhiệt năng</i> có bộ phận chính là một đoạn dây dẫn bằng hợp kim nikêlin hoặc constantan. <u>II.ĐỊNH LUẬT JUN – LEN XO</u> <i>“Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua.”</i>

	$Q = I^2 R t$ I: là cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn (A) R: là điện trở của dây dẫn (Ω) t: là thời gian dòng điện chạy qua dây dẫn (s) Q: là nhiệt lượng tỏa ra trên dây dẫn (J) *Nếu nhiệt lượng Q đo bằng Calo $Q = 0,24 I^2 R t$ (Cal) $1J = 0,24 \text{ Cal}$; $1\text{Cal} = 4,18J$
Hoạt động 2: BT trọng tâm	Học sinh giải bài tập sau: 1) Một bếp điện khi hoạt động bình thường có điện trở $R = 80\Omega$ và cường độ dòng điện qua bếp khi đó là $I = 2,5A$. Tính nhiệt lượng mà bếp tỏa ra trong 1s theo J? kJ? Giải: Nhiệt lượng mà bếp tỏa ra trong một giây là: $Q_1 = I^2 R t = (2,5)^2 \cdot 80 \cdot 1 = 500J = 0,5(kJ)$

LÝ KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học Bài : Định luật Jun – Lenxơ	Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm. + Tự tìm hiểu thông tin SGK , tài liệu từ internet
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	Bài 13: Định luật Jun – Lenxơ I. TRƯỜNG HỢP ĐIỆN NĂNG BIẾN ĐỔI THÀNH NHIỆT NĂNG 1. Một phần điện năng được biến đổi thành nhiệt năng a. Các dụng cụ biến đổi một phần điện năng thành nhiệt năng và một phần thành năng lượng ánh sáng: Bóng đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, đèn compact... b. Các dụng cụ biến đổi một phần điện năng thành nhiệt năng và một phần thành cơ năng : Quạt điện, Máy bơm nước, Máy khoan ... 2. Toàn bộ điện năng được biến đổi thành nhiệt năng a. Các dụng cụ biến đổi toàn bộ điện năng thành nhiệt năng: Nồi cơm điện, Bàn là, Bếp điện, Ấm nước điện.... b. Các dụng cụ điện biến đổi toàn bộ điện năng thành nhiệt năng có bộ phận chính là một đoạn dây dẫn bằng hợp kim nikêlin hoặc constantan. II. ĐỊNH LUẬT JUN – LEN - XƠ

	1. Hệ thức của định luật: $Q = I^2 R t$ I: là cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn (A) R: là điện trở của dây dẫn (Ω) t: là thời gian dòng điện chạy qua dây dẫn (s) Q: là nhiệt lượng tỏa ra trên dây dẫn (J) 2. Xử lí kết quả của TN kiểm tra: 3. Phát biểu định luật: Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua. III. VẬN DỤNG C5: Tóm tắt: Ấm (220V- 1000W) $V = 2l \Rightarrow m = 2kg$ $t^0_1 = 20^0C$; $t^0_2 = 100^0C$; $c = 4200 J/kg.K$. $t = ?$ - Bỏ qua nhiệt lượng làm nóng vỏ ấm và nhiệt lượng tỏa ra môi trường thì: $A = Q$ hay $P.t = mc(t_2 - t_1)$ nên - Thời gian đun sôi nước là : $t = mc(t_2 - t_1):P = 672s$
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Học sinh xem lại lý thuyết đã học, chú ý làm lại bài vận dụng C5
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học Bài : Bài tập về Định luật Jun – Lenxơ	Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm. + Tự tìm hiểu thông tin SGK , tài liệu từ internet
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</i>	Bài 1: Cho biết: $R = 80\Omega$; $I = 2,5A$. a) $t = 1s$; Tính $Q_1 = ?$ b) $V = 1,5l \Rightarrow m = 1,5kg$. $c = 4200J/kg.K$; $t^0_1 = 25^0C$; $t^0_2 = 100^0C$; $t_1 = 20ph = 1200s$. Tính $H = ?$ c) $t_2 = 3.30 = 90h$; $T_1 = 700đ/1kW.h$ Tính $T = ?$ GIẢI a. Nhiệt lượng mà bếp tỏa ra trong một giây là: $Q_1 = I^2 R t = (2,5)^2 . 80 . 1 = 500J = 0,5(kJ)$ b. Tính hiệu suất của bếp: + Nhiệt lượng cần cung để đun sôi nước là: $Q_{ich} = cm(t^0_2 - t^0_1) = 4200 . 1,5(100 - 25) = 472500(J)$ + Nhiệt lượng toàn phần mà bếp tỏa ra là : $Q_{tp} = I^2 R t_1 = (2,5)^2 . 80 . 1200 = 600000(J)$ + Hiệu suất của bếp là: $H = Q_{ci} : Q_{tp} = 472500 : 600000 = 0,7875 = 78,75\%$ c. Tính tiền điện phải trả.

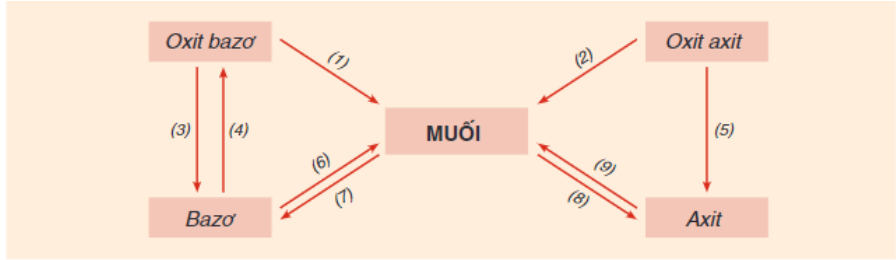
	+ Điện năng mà bếp tiêu thụ trong 30 ngày là: $A = Pt = 0,5.90 = 45(\text{kW.h})$ + Số tiền phải trả là: $T = 45.700 = 31500$ (đồng) Bài 2: Cho biết: Ấm điện: 220V-1000W. $U = 220\text{V}$ $V = 2\text{l} \Rightarrow m = 2\text{kg}$. $c = 4200\text{J/kg.K}$; $t_1 = 20^\circ\text{C}$; $t_2 = 100^\circ\text{C}$; $H = 90\% = 0,9$ a) Tính $Q_{ci} = ?$ b) Tính $Q_{tp} = ?$ c) Tính $t = ?$ GIẢI a) Nhiệt lượng cần cung cấp để đun sôi 2l nước là: $Q_{ci} = cm(t_2 - t_1) = 4200.2.(100-20) = 672000(\text{J})$ b) Nhiệt lượng mà ấm điện đã toả ra là: $H = Q_{ci} : Q_{tp}$ nên $Q_{tp} = Q_{ci} : H = 672000 : 0,9 = 746700(\text{J})$ c) Thời gian đun sôi nước là: $Q_{tp} = P.t$ nên $t = Q_{tp} : P = 746700 : 1000 = 747(\text{s})$
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Học sinh tự làm bài tập 3/ BÀI TẬP VẬN DỤNG ĐỊNH LUẬT JUN – LENXƠ

HÓA KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1 KIỂM TRA GIỮA KÌ I

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2 PHÂN BÓN HÓA HỌC
<u>Hoạt động</u> <i>HS TỰ HỌC Ở NHÀ</i>	HS tự học ở nhà: I.NHỮNG NHU CẦU CỦA CÂY TRỒNG (SGK) II.NHỮNG PHÂN BÓN HÓA HỌC THƯỜNG DÙNG (SGK)

HÓA KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1 MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ
Hoạt động 1: <i>HS tham khảo SGK Hóa 9 và chú ý nghe GV giảng bài.</i>	I. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ: SGK  II. NHỮNG PHẢN ỨNG HÓA HỌC MINH HỌA 1/ $\text{CuO} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{CuCl}_2 + \text{H}_2\text{O}$ 2/ $\text{CO}_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Na}_2\text{CO}_3 + \text{H}_2\text{O}$ 3/ $\text{K}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{KOH}$ 4/ $\text{Cu}(\text{OH})_2 \rightarrow \text{CuO} + \text{H}_2\text{O}$ 5/ $\text{SO}_2 + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_3$ 6/ $\text{Mg}(\text{OH})_2 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{MgSO}_4 + 2\text{H}_2\text{O}$ 7/ $\text{CuSO}_4 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Cu}(\text{OH})_2 + \text{Na}_2\text{SO}_4$ 8/ $\text{AgNO}_3 + \text{HCl} \rightarrow \text{AgCl} + \text{HNO}_3$ 9/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{ZnO} \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2\text{O}$
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	BÀI TẬP 1/ Hoàn thành các PTHH sau : 1. $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{BaCl}_2 \rightarrow$ 2. $\text{BaSO}_3 + \text{HCl} \rightarrow$ 3. $\text{Fe} + \text{AgNO}_3 \rightarrow$ 4. $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + \text{KOH} \rightarrow$ 5. $\text{NaCl} + \text{AgNO}_3 \rightarrow$ 2/ Nhận biết các lọ mất nhãn sau: NaOH , HCl , BaCl_2

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2 LUYỆN TẬP
Hoạt động	HS tự học ở nhà:

HS TỰ HỌC Ở NHÀ	Yêu cầu: 1. Học sinh rèn luyện viết phương trình phản ứng và giải các bài toán hóa 2. HS giải các bài tập giáo viên giao ở tiết trước.
------------------------	---

SINH KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề: CHƯƠNG III: ADN VÀ GEN	BÀI 15: ADN HS trả lời câu hỏi. HS ghi phần in nghiêng, bôi đậm vào vở.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	B. NỘI DUNG BÀI HỌC I. CẤU TẠO HOÁ HỌC CỦA PHÂN TỬ ADN Mục tiêu: HS nêu được thành phần hóa học, tính đặc thù và đa dạng của ADN B1: GV y/c học sinh nghiên cứu thông tin SGK □ nêu thành phần hoá học của ADN ? B2: GV y/c HS đọc lại thông tin. Quan sát và phân tích H 15 □ thảo luận: ? Vì sao ADN có tính đặc thù và đa dạng - <i>Phân tử ADN được cấu tạo từ các nguyên tố C, H, O, N, P</i> - <i>ADN là đại phân tử cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là nuclêôtít (gồm 4 loại A, T, G, X)</i> - <i>Phân tử ADN có cấu tạo đa dạng và đặc thù do thành phần, số lượng và trình tự sắp xếp của các loại nuclêôtít.</i> - <i>Tính đa dạng và đặc thù của ADN là cơ sở phân tử cho tính đa dạng và đặc thù của sinh vật.</i> II. CẤU TRÚC KHÔNG GIAN CỦA PHÂN TỬ ADN Mục tiêu: HS mô tả được cấu trúc không gian của AND và chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp Nucleotit B1: GV y/ c HS đọc thông tin SGK, quan sát hình 15 và mô hình phân tử ADN □ mô tả cấu trúc không gian của phân tử ADN ? B2: Từ mô hình ADN □ Gv y/c HS thảo luận: ? Các loại nuclêôtít nào liên kết với nhau thành cặp B3: GV cho trình tự một mạch đơn □ y/c HS lên xác định trình tự các nuclêôtít ở mạch còn lại ? Nêu hệ quả của nguyên tắc bổ sung - <i>Phân tử ADN là một chuỗi xoắn kép, gồm 2 mạch đơn xoắn đều đặn quanh một trục theo chiều từ trái sang phải</i> - <i>Mỗi vòng xoắn có đường kính 20 Å chiều cao 34 Å gồm 10 cặp nuclêôtít.</i> - <i>Hệ quả của nguyên tắc bổ sung:</i> + <i>Do tính chất bổ sung của 2 mạch, nên khi biết trình tự đơn phân của một mạch thì □ được trình tự đơn phân của mạch còn lại.</i> + <i>Về tỉ lệ các loại đơn phân trong ADN:</i> $A = T ; G = X$ $\square A + G = T + X$
Hoạt động 2: Kiểm tra,	Câu hỏi trắc nghiệm: (Mức độ nhận biết- thông hiểu) 1. ADN được cấu tạo từ các nguyên tố hóa học:

- Quá trình tự nhân đôi:
- + 2 mạch ADN tách nhau dần theo chiều dọc.
- + Các nucleotide trên 2 mạch ADN liên kết với nucleotide tự do trong môi trường nội bào theo NTBS.
- + 2 mạch mới của 2 ADN dần được hình thành dựa trên mạch khuôn của ADN mẹ và ngược chiều nhau.
- + Kết quả: cấu tạo 2 ADN con được hình thành giống nhau và giống ADN mẹ, trong đó mỗi ADN con có 1 mạch của mẹ, 1 mạch mới tổng hợp từ nguyên liệu nội bào. (Đây là cơ sở phát triển của hiện tượng di truyền).
- Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc bổ sung và giữ lại 1 nửa (nguyên tắc bán bảo toàn).

PHIẾU HỌC TẬP 1

Câu 1: HS mô tả lại sơ lược quá trình tự nhân đôi của ADN.

? *Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc nào?*

Câu 2: Em có nhận xét gì về cấu tạo giữa 2 ADN con và ADN mẹ?

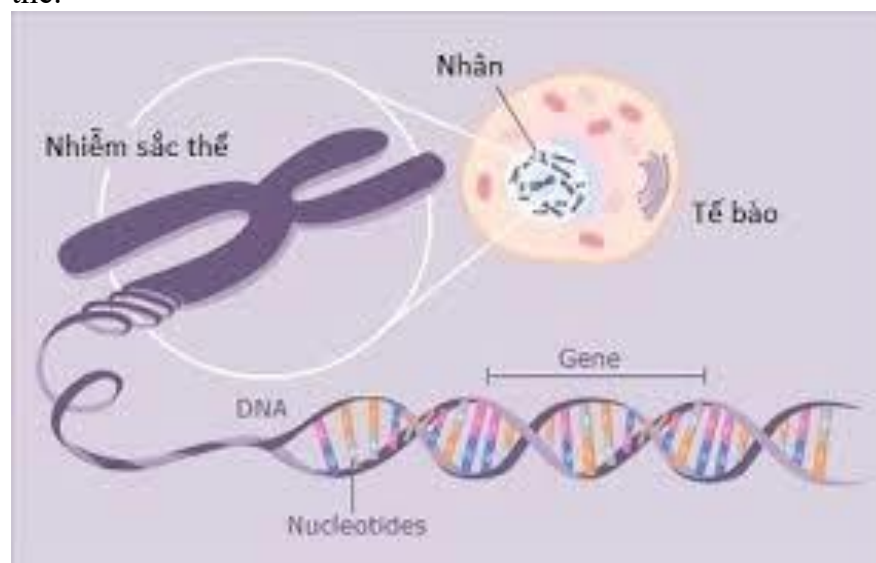
II. Bản chất của gen :

- Gen là 1 đoạn của phân tử ADN có chức năng di truyền xác định.
- Bản chất hoá học của gen là ADN.
- Chức năng: Gen là cấu trúc mang thông tin quy định cấu trúc của 1 loại protein.

Hỏi: *Gen là gì? Bản chất hoá học của gen là gì? Gen có chức năng gì?*

III. Chức năng của ADN :

- ADN là nơi lưu trữ thông tin di truyền (thông tin về cấu trúc protein).
- ADN thực hiện sự truyền đạt thông tin di truyền qua thế hệ tế bào và cơ thể.



Hỏi: ADN là những mạch dài chứa gen, mà gen có chức năng di truyền.

Hỏi: Vậy chức năng của ADN là gì? Đặc điểm cấu trúc nào của ADN giúp chúng thực hiện được chức năng đó?

Hoạt động 2: Kiểm tra,

- Hoàn thành phiếu học tập ở hoạt động 1.

đánh giá quá trình tự học.	-Thực hiện các câu trắc nghiệm (Mức độ nhận biết- hiểu.) Câu 1: Quá trình tự nhân đôi xảy ra ở: A. Bên ngoài tế bào. B. Bên ngoài nhân. C. Trong nhân tế bào. D. Trên màng tế bào. Câu 2: Sự nhân đôi của ADN xảy ra vào kì nào trong nguyên phân? A. Kì trung gian B. Kì đầu C. Kì giữa D. Kì sau và kì cuối Câu 3: Kết quả của quá trình nhân đôi ADN là: A. Phân tử ADN con được đổi mới so với ADN mẹ B. Phân tử ADN con giống hệt ADN mẹ C. Phân tử ADN con dài hơn ADN mẹ D. Phân tử ADN con ngắn hơn ADN mẹ Câu 4: Trong mỗi phân tử ADN con được tạo ra từ sự nhân đôi thì: A. Cả 2 mạch đều nhận từ ADN mẹ B. Cả 2 mạch đều được tổng hợp từ nucleotide môi trường C. Có 1 mạch nhận từ ADN mẹ D. Có nửa mạch được tổng hợp từ nucleotide môi trường Câu 5: Trong nhân đôi ADN thì nuclêôtittự do loại T của môi trường đến liên kết với: A. T mạch khuôn B. G mạch khuôn C. A mạch khuôn D. X mạch khuôn Câu 6: Trong nhân đôi của gen thì nuclêôtit tự do loại G trên mạch khuôn sẽ liên kết với: A. T của môi trường B. A của môi trường C. G của môi trường D. X của môi trường Câu 7: Chức năng của ADN là: A. Mang thông tin di truyền B. Giúp trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường C. Truyền thông tin di truyền D. Mang và truyền thông tin di truyền - Mức độ vận dụng: Hoàn thành bài tập 4 có trong SGK . * Bài tập mở rộng: Một đoạn AND có cấu trúc như sau: Mạch 1: -A-G-T-A-T-X-G-T Mạch 2: -T-X-A-T-A-G-X-A Viết cấu trúc của hai đoạn ADN con được tạo thành sau khi đoạn ADN mẹ nói trên kết thúc quá trình nhân đôi.
--	--

SINH KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/	Các em trả lời câu hỏi.

chủ đề - Bài 17: Mối quan hệ giữa GEN và ARN	Các em ghi phần chữ <i>in nghiêng</i> vào vở.												
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I.TÌM HIỂU ARN - ARN cấu tạo từ các nguyên tố C, H, O , N, P -- ARN cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là 4 loại nuclêôtít: A, U, G, X <table border="1"><tr><td>Đặc điểm</td><td>ARN</td><td>ADN</td></tr><tr><td>-Số mạch đơn</td><td>1</td><td>2</td></tr><tr><td>- Các loại đơn phân</td><td>A, U, G, X</td><td>A, T, G, X</td></tr><tr><td>- Kích thước, khối lượng</td><td>Nhỏ</td><td>Lớn</td></tr></table> - ARN gồm: + m ARN: truyền đạt thông tin qui định cấu trúc của prôtêin + t ARN : vận chuyển axit amin + r ARN : là thành phần cấu tạo nên ribôxôm	Đặc điểm	ARN	ADN	-Số mạch đơn	1	2	- Các loại đơn phân	A, U, G, X	A, T, G, X	- Kích thước, khối lượng	Nhỏ	Lớn
Đặc điểm	ARN	ADN											
-Số mạch đơn	1	2											
- Các loại đơn phân	A, U, G, X	A, T, G, X											
- Kích thước, khối lượng	Nhỏ	Lớn											
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. HS chọn đáp án đúng</i>	II.ARN ĐƯỢC TỔNG HỢP THEO NGUYÊN TẮC NÀO? - Quá trình tổng hợp ARN tại NST ở kì trung gian - Quá trình tổng hợp ARN: + Gen tháo xoắn, tách dần thành 2 mạch đơn + Các nuclêôtít ở mạch khuôn liên kết với nuclêôtít tự do theo nguyên tắc bổ sung + Khi tổng hợp xong ARN tách khỏi gen đi ra chất tế bào. - Nguyên tắc tổng hợp: + Khuôn mẫu: Dựa trên 1 mạch đơn của gen + Bổ sung: A-U ; T-A G-X ; X-G - Mối quan hệ gen - ARN + Trình tự các nuclêôtít trên mạch khuôn qui định trình tự các nuclêôtít trên ARN <u>Luyện tập:</u> 1. Quá trình tổng hợp ARN xảy ra ở : a) Kì trung gian b) Kì đầu c) Kì giữa d) Kì sau e) Kì cuối. 2. Loại ARN có chức năng truyền đạt thông tin di truyền : a) t ARN c) r ARN b) m ARN d) Cả a, b và c. 3. Một đoạn mạch ARN có trình tự : - A – U – G – X – U – U – G – A - a) Xác định trình tự các nuclêôtít trong đoạn gen đã tổng hợp ra đoạn ARN trên. b) Nêu bản chất mối quan hệ gen – ARN. <u>Vận dụng, mở rộng</u> 1.Xác định trình tự nucleotit của phân tử ARN được tổng hợp từ mạch gốc của gen. Dựa trên nguyên tắc bổ sung: A _{gốc} – U, G _{gốc} - X, X _{gốc} - G, T _{gốc} - A. 2.Xác định số nucleotit của ARN , chiều dài, khối lượng của phân tử ARN. + rN = N/2 = rA +rU + rG +rX. + Chiều dài ARN = chiều dài của gen tổng hợp nên phân tử ARN đó. + M _{ARN} = N/2 x 300 (đvC). <i>Câu hỏi trắc nghiệm:</i>												

	1, Đơn phân của ARN là: a.A,U,T,X b.A,U,G,X c.A,T,G,X d.G,U,T,X 2.Một gen có 5000 nucleotit, phân tử ARN được tổng hợp từ gen này có tổng số nucleotit là: a.2500 b.5000 c.1250 d.1000 3. ARN được tổng hợp dựa trên những nguyên tắc nào? a. Bổ sung và khuôn mẫu b. Bán bảo toàn và khuôn mẫu c. Bổ sung và bán bảo toàn d. Khuôn mẫu 4. Quá trình tổng hợp ARN chủ yếu diễn ra trong tế bào, cụ thể ở: a.Nhân tế bào b.Tế bào chất c.Ti thể d. Lạp thể 5. Một đoạn mạch của gen có cấu trúc như sau: Mạch 1: - A – T – G – X – T – X – G – Mạch 2: - T – A – X – G – A – G – X – -Xác định trình tự các đơn phân của đoạn mạch ARN được tổng hợp từ mạch 2. Dặn dò: - Học bài theo nội dung SGK - Làm câu hỏi 1, 2, 3,4,5 SGK vào vở bài tập - Đọc mục “em có biết” - Đọc và chuẩn bị trước bài 18: Prôtêin
--	---

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 9

(Từ 01/11 đến 05/11)

MÔN SINH HỌC KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	<u>Bài 18:</u> PROTEIN
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I.Cấu trúc của Protein : - Protein được cấu tạo chủ yếu bởi các nguyên tố C,H,O,N là đại phân tử được cấu trúc theo nguyên tắc đa phân , bao gồm hàng trăm đơn phân là acid amin thuộc 20 loại khác nhau . - Trình tự sắp xếp khác nhau của hơn 20 loại acid amin đã tạo nên tính đa dạng của Protein - Mỗi phân tử Protein không chỉ đặc trưng bởi thành phần , số lượng và trình tự sắp xếp của các acid amin mà còn đặc trưng bởi cấu trúc không gian , số chuỗi acid amin. - Các bậc cấu trúc của phân tử Protein : • Cấu trúc bậc 1 • Cấu trúc bậc 2 • Cấu trúc bậc 3 • Cấu trúc bậc 4 II. Chức năng của Protein : - Protein có nhiều chức năng quan trọng : là thành phần cấu trúc của tế bào, xúc tác và điều hòa các quá trình trao đổi chất (enzim và hormone), bảo vệ cơ thể (kháng thể), vận chuyển, cung cấp năng lượng liên quan đến toàn bộ hoạt động sống của tế bào , biểu hiện thành các tính trạng của cơ thể.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá</i>	<i>Yêu cầu HS đọc phần thông tin SGK cung cấp và chọn đáp án đúng (Mức độ nhận biết-thông hiểu)</i>

trình tự học.	Câu 1: Điểm giống nhau giữa protein và axit nucleic là A. Đều là các hợp chất cao phân tử. B. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân. C. Đều được cấu tạo bởi các thành phần nguyên tố chủ yếu C, H, O, N. D. Cả 3 đáp án trên Câu 2: Tính đặc thù của protein là do A. Trình tự sắp xếp axit amin. B. Cấu trúc không gian. C. Số lượng axit amin. D. Thành phần axit amin. Câu 3: Protein có mấy bậc cấu trúc không gian? A. 1. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 4: Vì sao protein có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể? A. Protein là thành phần cấu trúc của tế bào. B. Protein liên quan đến toàn bộ hoạt động sống của tế bào. C. Protein biểu hiện thành các tính trạng của cơ thể. D. Cả 3 đáp án trên Câu 5: Một chuỗi polypeptit hoàn chỉnh có 218 axit amin. Hãy xác định số bộ ba trên mARN. A. 220. B. 218. C. 660. D. 654. Câu 6: Một chuỗi polypeptit hoàn chỉnh có 200 axit amin. Hãy xác định số nucleotit trên gen quy định để tổng hợp protein đó. A. 1200. B. 1212. C. 600. D. 606. Câu 7: Chuỗi polypeptit có chiều dài là 4080Å. Biết một axit amin có độ dài trung bình 3Å. Hãy xác định số liên kết peptit có trong chuỗi polypeptit đó.
-----------------------------	---

A. 1362. B. 1361. C. 1360. D. 1359

BTVN: Trả lời câu hỏi 1,2,3,4 SGK/trang 56
Xem trước bài 19 /trang 57

TIN HỌC KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bảo vệ thông tin máy tính
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Vì sao cần phải bảo vệ thông tin máy tính? Thông tin máy tính có thể bị mất, hư hỏng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Khi thông tin máy tính bị mất sẽ gây ra những hậu quả. 2. Hãy liệt kê các yếu tố ảnh hưởng đến sự an toàn thông tin máy tính? a. Yếu tố công nghệ – vật lí b. Yếu tố bảo quản và sử dụng. c. Virus máy tính. 3. Nêu những tác hại của virus máy tính, các con đường lây lan của virus và cách phòng tránh virus? a. Tác hại của virus. - Tiêu tốn tài nguyên hệ thống. – Phá huỷ dữ liệu. – Phá huỷ hệ thống. - Đánh cắp dữ liệu. – Mã hoá dữ liệu để tống tiền. - Gây khó chịu khác: Thiết lập các chế độ ẩn cho tập tin tin hoặc thư mục, thay đổi cách thức hoạt động bình thường của hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng, các trình duyệt, phần mềm văn phòng b. Các con đường lây lan của virus. - Qua việc sao chép tập tin đó bị nhiễm virus. - Qua các phần mềm bẻ khoá, các phần mềm sao chép lậu. - Qua các thiết bị nhớ di động. - Qua mạng nội bộ, mạng Internet, đặc biệt là thư điện tử. - Qua "lỗ hổng" phần mềm c. Phòng tránh virus. Để phòng tránh virus, bảo vệ dữ liệu, nguyên tắc chung cơ bản nhất là: <i>"Luôn cảnh giác và ngăn chặn virus trên chính những đường lây lan của chúng"</i> 1. Hạn chế việc sao chép không cần thiết và không nên chạy các chương trình tải từ Internet hoặc sao chép từ máy khác khi chưa đủ tin cậy. 2. Không mở những tập tin gửi kèm trong thư điện tử nếu có nghi ngờ về nguồn gốc hay nội dung thư. 3. Khụng truy cập các trang web không rõ nguồn gốc. 4. Thường xuyên cập nhật các bản sửa lỗi cho các phần mềm chạy trên máy tính của mình, kể cả hệ điều hành. 5. Định kì sao lưu dữ liệu để có thể khôi phục khi bị virus phá hoại. 6. Định kì quét và diệt virus bằng các phần mềm diệt virus. - Có rất nhiều chương trình diệt virus khác nhau như các phần mềm của McAfee, Norton, Kaspersky... BKAV.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	BÀI TẬP 1. Tìm hiểu về các loại và cách diệt virus : <i>Hot.letter.exe, W32/Torvil, Gibe.F, W32.VomoC.PE, Dumaru.A, I Love You</i>

2. Một số phần mềm diệt Virus hiện nay

TIN HỌC KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	KIỂM TRA 1 TIẾT
Hoạt động 1: Làm bài kiểm tra	Ôn tập - Kiểm tra 1 tiết Bài 1: Từ máy tính đến mạng máy tính - Mạng máy tính là gì? - Cách kết nối, cấu thành của mạng máy tính - Ích lợi của mạng máy tính Bài 2: Mạng thông tin toàn cầu Internet - Mạng Internet là gì? - Các ứng dụng và dịch vụ trên mạng Internet - Kết nối Internet như thế nào? Bài 3: Tổ chức và truy cập thông tin trên Internet - Biết được các khái niệm web, trang web, siêu văn bản - Biết cách tìm kiếm thông tin trên Internet Bài 4: Tìm hiểu thư điện tử - Biết được thư điện tử là gì? - Biết được hoạt động của hệ thống thư điện tử. - Biết gửi, nhận, trả lời thư điện tử. Bài 5: Bảo vệ thông tin máy tính - Biết tại sao cần bảo vệ thông tin trong máy tính? - Virus máy tính là gì? - Cần làm gì để phòng tránh virus máy tính?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Nộp bài – Chấm điểm

VĂN KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ (hướng dẫn ghi bài vào vở)
Phần văn bản: TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ (Nguyễn Đình Chiểu	
Hoạt động 1: Em hãy đọc phần chú thích và văn bản trong sách giáo khoa và trả lời các câu hỏi sau đây : 1. Nêu những nét chính về thân thế, cuộc đời, sự nghiệp văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu.	A.Giới thiệu chung: 1. Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), là nhà thơ Nam Bộ, sống và sáng tác ở thời kì đau thương mà anh dũng của dân tộc ta vào thế kỉ XIX. + Là một nhà thơ lớn của dân tộc, để lại nhiều áng văn chương có giá trị.

2. Tìm và gạch chân các thông tin về hoàn cảnh sáng tác, thể loại của văn bản. 3. Tóm tắt ngắn gọn truyện "Lục Vân Tiên". 4. Chia bố cục và xác định nội dung của từng đoạn.	-> Sống thanh cao trong sáng giữa tình thương, kính trọng của đồng bào cho đến hơi thở cuối cùng ông thật xứng đáng là ngọn cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp của nước ta thế kỷ XIX. 2. Tác phẩm. + Truyện "Lục Vân Tiên" là truyện thơ Nôm, gồm 2082 câu thơ lục bát, ra đời khoảng đầu những năm 50 của thế kỷ 19 (1850). Thể hiện rõ lí tưởng đạo đức của NĐC muốn được gửi gắm qua tác phẩm + Kết cấu : Theo từng chương hồi xoay quanh diễn biến cuộc đời các nhân vật chính. Có tính ước lệ, khuôn mẫu -> Nhằm mục đích truyền dạy đạo lý làm người, phản ánh khát vọng của nhân dân. * Tóm tắt tác phẩm: - 4 phần + Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga + Lục Vân Tiên gặp nạn + Lục Vân Tiên gặp nạn được cứu. + Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga, sum vầy, hạnh phúc * Vị trí đoạn trích: + Gồm 58 câu, nằm ở phần đầu của truyện. -Bố cục 3. Phân tích: a Nhân vật Lục Vân Tiên: Lục Vân Tiên là một nhân vật lí tưởng của tác phẩm: hàng trai tài giỏi cứu cô gái thoát khỏi tình huống hiểm nghèo. + Đoạn 1: "...phi anh hùng" Nhân vật Lục Vân Tiên + Đoạn 2: còn lại Nhân vật Kiều Nguyệt Nga II. Phân tích: 1. Nhân vật Lục Vân Tiên: - Lục Vân Tiên là một nhân vật lí tưởng của tác phẩm: - Chàng trai tài giỏi cứu cô gái thoát khỏi tình huống hiểm nghèo. 2. Tác phẩm: + Truyện "Lục Vân Tiên" là truyện thơ Nôm, gồm 2082 câu thơ lục bát, ra đời khoảng đầu những năm 50 của thế kỷ 19 (1850). Thể hiện rõ lí tưởng đạo đức của NĐC muốn được gửi gắm qua tác phẩm
---	--

+ Kết cấu : Theo từng chương hồi xoay quanh diễn biến cuộc đời các nhân vật chính. Có tính ước lệ, khuôn mẫu
-> Nhằm mục đích truyền dạy đạo lý làm người, phản ánh khát vọng của nhân dân.

* Tóm tắt tác phẩm:

- 4 phần

+ Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga

+ Lục Vân Tiên gặp nạn

+ Lục Vân Tiên gặp nạn được cứu.

+ Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga, sum vầy, hạnh phúc

* Vị trí đoạn trích:

+ Gồm 58 câu, nằm ở phần đầu của truyện.

A. PHÂN TÍCH

1-Kết cấu: ước lệ truyền thống: người tốt gặp nạn, bị kẻ xấu hãm hại nhưng luôn được người và thần cứu giúp

⇒ ý nghĩa: phản ánh chân thực cuộc sống, thể hiện ước mơ của nhân dân

2 -Nhân vật Lục Vân Tiên:

* Với bọn cướp:

- Hành động: *ghé lại bên đàng, bẻ cây làm gậy, xông vô, tá đột hữu xông...*

- Lời nói: “*Bớ đảng hung đồ, chớ quen...dân*”

=> Anh hùng, tài năng, giàu lòng vị nghĩa

* Với Kiều Nguyệt Nga:

- Giúp đỡ không toan tính, không mong trả ơn.

- Tế nhị, quan tâm, đúng lễ giáo..

=> Là vị anh hùng, nhân hậu, trọng nghĩa khinh tài.

3. Hình ảnh Kiều Nguyệt Nga.

- Xuất thân quyền quý, gia giáo, nói năng dịu dàng

- Mong được đền ơn người cứu giúp.

-> Trọng tình, trọng nghĩa.

C. Tổng kết

(ghi nhớ/sgk)

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Tìm các từ ngữ chỉ hành động, lời nói của Lục Vân Tiên.

2. Em nhận xét gì về nhân vật Lục Vân Tiên?

3. Qua lời lẽ với Lục Vân Tiên , em thấy Kiều Nguyệt Nga có những phẩm chất nào đáng quý? 4. Đọc ghi nhớ (sgk)	
HOẠT ĐỘNG 2: Luyện tập	D. Luyện tập (Làm các bài tập trong sgk)
Hướng dẫn tự học: TRAU ĐÒI VỐN TỪ	
HOẠT ĐỘNG 1: Em hãy đọc và thực hiện các yêu cầu trong sách giáo khoa. 1. Phân tích ví dụ (trang 99, 100) 2. Qua việc phân tích các ví dụ em hãy rút ra bài học cho bản thân. Đọc ghi nhớ để khắc sâu bài học.	I. Rèn luyện để nắm nghĩa của từ và cách dùng từ: 1. Phân tích VD:(SGK-99, 100) * Ví dụ 1: Khẳng định Tiếng Việt chúng ta giàu đẹp, phong phú + Đáp ứng được nhu cầu giao tiếp, diễn đạt của người Việt. + Cần phát huy hết khả năng của Tiếng Việt, không ngừng trau dồi vốn từ và sử dụng vốn từ 1 cách nhuần nhuyễn, đúng... * Ví dụ 2: Sửa lỗi diễn đạt: + Lỗi sai dùng từ: a: Thừa từ “ đẹp” b: Dùng từ chưa đúng: “dự đoán” c: Dùng từ chưa đúng: “đẩy mạnh” + Sửa lại: a. Bỏ từ “đẹp”. b. Thay bằng từ: phỏng đoán, ước đoán, ước tính,... c. Thay bằng từ: mở rộng, thu hẹp,... => Muốn sử dụng tốt từ Tiếng Việt phải trau dồi vốn từ (Hiểu đầy đủ và chính xác nghĩa của từ, biết cách dùng từ cho đúng nghĩa và phù hợp với văn cảnh) ⇒ 2 Ghi nhớ: (SGK-100)
HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP	II. LUYỆN TẬP + Tuyệt thực: Nhịn đói, không chịu ăn

Em hãy làm các bài tập 1,3,4 sách giáo khoa (trang 102)	- Tuyệt: Cực kì, nhất: Tuyệt đỉnh, tuyệt mật, tuyệt tác, tuyệt trần b. Đồng âm: Có những âm giống nhau Bài tập số 3 (SGK-102) Sửa lỗi dùng từ ? a. Im lặng -> sửa thành “yên tĩnh, vắng lặng” b. Thành lập -> sửa thành “thiết lập” Bài tập số 4: (SGK-102) Bình luận ý kiến + Chỉ 1 cây lúa thôi mà ngôn ngữ, miêu tả về nó đủ khiến cho nhà thơ phải giật mình.. + Muốn học tập có được ngôn ngữ đẹp phải học tập ngôn ngữ toàn dân.
Phần Tiếng Việt TỔNG KẾT TỪ VỰNG (TỪ ĐƠN, TỪ PHỨC)	
Hoạt động 1: Lí thuyết Hs đọc sgk và trả lời ? Thế nào là từ đơn? Từ phức?	I- Từ đơn-Từ phức 1.Khái niệm Gợi ý: Từ đơn : là từ chỉ gồm một tiếng. - Từ phức : là từ gồm hai hay nhiều tiếng trở lên. Có hai loại là từ ghép và từ láy : + Từ ghép : là từ mà các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa. + Từ láy : là từ giữa các tiếng có quan hệ láy âm với nhau. II. Từ láy 2.1. - Từ láy: <i>nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.</i> - Từ ghép: <i>ngặt nghèo, giam giữ, bó buộc, tươi tốt, bọ bèo, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn.</i> 2.2 - Từ láy giảm nghĩa: <i>trắng trắng, đẹp đẹp, nho nhỏ, xôm xốp.</i> - Từ láy tăng nghĩa: <i>nhấp nhô, sạch sành sanh, sát sàn sạt</i> III. Thành ngữ Tổ hợp là thành ngữ : + <i>Đánh trống bỏ dùi:</i> làm việc bỏ dở, không đến nơi đến chốn, thiếu trách nhiệm.

+ *Được voi đòi tiên*: tham lam, được cái này lại muốn có cái khác.

+ *Nước mắt cá sấu*: sự thương xót, thông cảm giả tạo đánh lừa người khác.

- Tổ hợp là tục ngữ :

+ *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng* : Hoàn cảnh, môi trường sống có ảnh hưởng lớn đến tính cách, phẩm chất con người.

+ *Chó treo mèo dầy* : Thức ăn treo cao để tránh chó ăn, và dầy kỹ để không cho mèo lục đớp. ý khuyên cảnh giác cửa ngõ ruộng hòm để phòng trộm cuỗm mất.

2.2 - Thành ngữ có yếu tố chỉ động vật:

+ *Chó cắn áo rách* : đã khó khăn lại gặp thêm tai họa.

+ *Ếch ngồi đáy giếng* : những kẻ sống trong môi trường nhỏ hẹp, ít tiếp xúc mà cho là mình ghê gớm, kiêu căng, tự phụ.

→ Đặt câu :

+ Gia cảnh đã nghèo khó, lại thêm chứng ốm đau, đúng là *chó cắn áo rách* mà.

+ Hắn ta tưởng mình tài giỏi, có năng khiếu nhưng cứ quanh quẩn một vùng đất bé nhỏ thì cũng chỉ là *ếch ngồi đáy giếng* mà thôi.

- Thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật:

+ *Dây cà ra dây muống*: nói, viết rườm rà, dài dòng.

V. Từ đồng âm

1. Khái niệm.

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau, không liên quan gì đến nhau.

a. Có hiện tượng từ nhiều nghĩa. Vì từ *lá* trong bài thơ dùng theo nghĩa gốc, còn từ *lá* trong Công viên là *lá phổi của thành phố* dùng theo nghĩa dựa trên nghĩa gốc là tạo ra

? Thế nào là từ đồng âm? Phân biệt từ đồng âm với hiện tượng từ nhiều nghĩa? Hs dựa vào lí thuyết giải quyết bài tập 2 trang 124 Hs ôn lại kiến thức về từ trái nghĩa ? Từ trái nghĩa là gì?	chất nuôi cây. b. Có hiện tượng từ đồng âm. Một nghĩa “đường” là đường đi, một nghĩa “đường” là đường dùng để ăn, hai nghĩa không liên quan gì đến nhau. VII. Từ trái nghĩa 1. Khái niệm.
Hoạt động 2: Luyện tập HS củng cố kiến thức qua việc thảo luận làm bài tập 2,3/sbk trang 122,123 Hs làm bài tập để củng cố lí thuyết Thảo luận làm bài tập 2,3/trang 125	Làm hết các bài tập trong sgk 2.1 Các cặp từ trái nghĩa: xấu – đẹp, xa – gần, rộng – hẹp, voi – chuột. 2.2. Các cặp từ trái nghĩa : - Cùng nhóm với sống – chết : chiến tranh – hòa bình → thể hiện hai khái niệm loại trừ nhau. - Cùng nhóm với già – trẻ : yêu – ghét, cao – thấp, nông – sâu, giàu – nghèo, đực – cái → các khái niệm đối lập nhau.
Phần Tiếng Việt TỔNG KẾT TỪ VỰNG (TT)	
Hoạt động 1: - Đọc và trả lời câu hỏi sgk trang 136 - Thuật ngữ là gì? - Thế nào là biệt ngữ xã hội? - Vai trò của thuật ngữ trong đời sống hiện nay?	<u>I- Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội</u> 1. Khái niệm Thuật ngữ : từ dùng trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định. - Biệt ngữ xã hội : những từ ngữ chỉ dùng trong một nhóm người, một tầng lớp xã hội nhất định.

	Vai trò của thuật ngữ hiện nay: - Đánh giá sự phát triển của các lĩnh vực khoa học, sự đi lên của một đất nước. - Là điều không thể thiếu khi muốn nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ. V. Trao đổi vốn từ 1. Lí thuyết
Hoạt động 2: Luyện tập Vận dụng lí thuyết giải quyết bài tập thực tiễn Tìm một số BNXH trong các lĩnh vực Liệt kê một số từ ngữ là biệt ngữ xã hội Làm bài tập 2,3 trang 136	2.Luyện tập: Trong nghề y: <i>chuyên khoa tinh vi, chuyên khoa moi tiền, ...</i> - Trong nghề giáo: <i>cháy giáo án, chuẩn giờ, cúp học, bác sĩ gây mê (thầy cô dạy quá buồn ngủ)...</i> - Trong buôn bán: <i>máy vé, máy xanh (đô la), cóm (công an)...</i> - Lứa tuổi học sinh: <i>trúng ngỗng (điểm 0), cọc trâu (điểm 1), phao (tài liệu chép bài),..</i> Làm bài tập 2,3 trang 136 <i>Bách khoa toàn thư:</i> từ điển bách khoa, ghi đầy đủ tri thức của các ngành. - <i>Bảo hộ mậu dịch:</i> chính sách bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài trên thị trường nước mình. - <i>Dự thảo:</i> thảo ra (soạn) để thông qua (động từ), bản thảo đưa ra (danh từ). - <i>Đại sứ quán:</i> cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài do một đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu - <i>Hậu duệ:</i> con cháu người đã chết. - <i>Khẩu khí:</i> khí phách của con người toát ra qua lời nói. - <i>Môi sinh:</i> môi trường sinh sống của sự vật.
NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HKI	

Nghe 4 video sau: ghi chép lại các thông tin quan trọng. Rút ra thông điệp và viết bài văn nghị luận ngắn (khoảng 2 mặt giấy tập, 1 mặt giấy A4 nêu đánh máy) trình bày suy nghĩ về thông điệp em vừa rút ra.

- ✧ **Bài hát Tình người trong mắt bão** - Nhạc sĩ Thái Khang
<https://www.youtube.com/watch?v=2oiClcABF3Q>
 - ✧ Facebook Kênh Đôi - Clip: **Đồng hành để sẻ chia, thấu hiểu để cảm thông.**
<https://www.facebook.com/kenhdoi/videos/1011324939438777/>
 - ✧ Báo Tuổi Trẻ: Clip môi trường **“Gửi các thế hệ tương lai lời xin lỗi”**
<https://tuoitre.vn/clip-moi-truong-gui-cac-the-he-tuong-lai-loi-xin-loi-1092919.htm>
 - ✧ Kênh VTV - Chuyển động 24h - Clip **Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM**
<https://vtv.vn/chuyen-dong-24h/rac-thai-nhua-buc-tu-kenh-rach-tai-tphcm-20191205190629875.htm>
- Ví dụ: Video **“Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM”**.

Bước 1: nghe và truy xuất thông tin

- Vấn đề nghị luận: thể hiện trong nhan đề video
- Em nghe kĩ và truy xuất thông tin như:
 - + Thực trạng
 - + Nguyên nhân
 - + Tác hại
 - +...
- Đưa những thông tin truy xuất được áp dụng vào bài làm.

Bước 2: viết bài hoàn chỉnh

- Bài viết phải có bố cục 3 phần: MB, TB, KB

Đúng kĩ năng nghị luận xã hội.

Dặn dò:

Chuẩn bị các nội dung trọng tâm để kiểm tra giữa kì 1

VĂN KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ (hướng dẫn ghi bài vào vở)
Hoạt động 1: Lí thuyết Ôn lại kiến thức về từ tượng hình, từ tượng thanh Hs đọc yêu cầu SGK và trả lời câu hỏi - Thế nào là từ tượng hình? Từ tượng thanh?	Phần Tiếng Việt TỔNG KẾT TỪ VỰNG (TT) I- Từ tượng thanh và từ tượng hình 1. Khái niệm Từ tượng thanh là mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. - Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.
Hoạt động 2: Luyện tập HS làm các bài tập 2,3 trang 146-147	2. Luyện tập 2.1. Những loài vật nào có tên gọi mô phỏng âm thanh tiếng kêu của nó: <i>bò, bê, tắc kè, mèo, (chim) cuốc, (chim) chích choè, tu hú, đa đa, bìm bịp, ba ba,...</i> 2.2. Các từ <i>lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lơ lửng</i> là những từ tượng hình. Hình ảnh đám mây đã được miêu tả một cách sinh động từ màu sắc cho đến

	hình dáng, sự thay đổi hình dáng, màu sắc. 3.
Dặn dò: - Hoàn tất các bài tập vào vở. - Xem và trả lời nội dung II . - Chuẩn bị bài : Đồng chí	
Hoạt động 1: HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI. Tìm hiểu chung . Đọc phần chú thích (trang 129) Gạch chân các câu chứa thông tin về tác giả, tác phẩm mà em cho là quan trọng. - Đọc chú thích để hiểu các từ khó được sử dụng trong bài thơ - Đọc kĩ văn bản, chia bố cục và xác định nội dung từng đoạn. Gợi ý 7 câu đầu : Cơ sở hình thành tình đồng chí. - 10 câu tiếp : Biểu hiện và sức mạnh tình đồng chí. - 3 câu cuối : Hình ảnh và biểu tượng về người lính. - Gv hướng dẫn HS đọc văn	VĂN BẢN ĐỒNG CHÍ (Chính Hữu) I. Tìm hiểu chung 1.Tác giả: + Chính Hữu tên khai sinh Trần Đình Đắc (1926-2007) + Đề tài chủ yếu viết về người chiến sĩ quân đội của ông trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. 2. Tác phẩm: + Bài thơ ra đời năm 1948. II/ Đọc- hiểu văn bản 1. Đọc - Hiểu chú thích: a. Đọc: b. Chú thích: 2.Thể thơ- Bố cục: + Thể thơ tự do. + Bố cục: 3 phần 3.Phân tích a Cơ sở của tình đồng chí: + Quê anh « nước mặn đồng chua » + Làng tôi « đất cày sỏi đá » →Thành ngữ →Vùng đất nghèo, khó khăn. + Súng bên súng, đầu bên đầu + Chung chăn...đôi tri kỉ →Chung lí tưởng, mục đích, cùng chia vui xẻ ngọt. Từ những người xa lạ họ trở thành tri kỉ. + Đồng chí ! →Câu đặc biệt- Tiếng gọi thiết tha của tình đồng chí, đồng đội.

bản, và trả lời các câu hỏi sau ? Sáu dòng đầu bài thơ đã nói về cơ sở của tình đồng chí của những người lính cách mạng. Cơ sở ấy là gì? Ngoài hoàn cảnh xuất thân, những người lính ấy còn có điểm chung gì để họ đứng cùng hàng ngũ cách mạng với nhau? Tại sao từ " Đồng chí" lại được tác giả tách riêng và đứng độc lập thành một dòng? Hiệu quả của nó ? Em hãy tìm trong đoạn thơ trên những chi tiết, hình ảnh biểu hiện cho tình đồng chí, đồng đội? ? Qua đó ta có thể hiểu gì về những tâm tư, nỗi lòng của những người lính? ?Những câu thơ tiếp	b. Những biểu hiện của tình đồng chí trong chiến đấu: "Ruộng nương... lính" +Ruộng nương, gian nhà, giếng nước, gốc đa... →Hoán dụ, nhân hóa, liệt kê, đối → sự cảm thông sâu xa những tâm tư, nỗi lòng thầm kín của nhau. + Anh với tôi: cơn ớn lạnh, sốt run người, trán ướt mồ hôi + Áo anh: rách Quần tôi: vài mảnh vá →Hình ảnh chân thực, liệt kê. →Cuộc sống khó khăn thiếu thốn. +“ Thương nhau tay nắm lấy bàn tay--> sức mạnh của tình đồng chí. c.Biểu tượng của tình đồng chí: “ Đầu súng trăng treo”-> hình ảnh thực, lãng mạn và thơ mộng, hình ảnh đẹp →Thực và mộng, chiến đấu và trữ tình-chiến đấu> Bức tranh đẹp về tình đồng chí. III/ Tổng kết a Nội dung- Ý nghĩa: *ND: Ca ngợi tình đồng chí keo sơn, gắn bó của những người lính trong kháng chiến chống Pháp-> Sức mạnh của tình đồng chí. * Ý nghĩa: + Bài thơ ca ngợi tình cảm đồng chí cao đẹp giữa những người chiến sĩ trong thời kì đầu kháng chiến chống thực dân Pháp gian khổ. b Nghệ thuật: + Sử dụng ngôn ngữ bình dị, thấm đượm chất dân gian, thể hiện tình cảm chân thành. + Sử dụng bút pháp tả thực kết hợp với lãng mạn một cách hài hòa, tạo nên hình ảnh thơ đẹp, mang ý nghĩa biểu tượng. c. Ghi nhớ: (SGK-130)
---	--

theo nói về sức mạnh của tình đồng chí một cách cụ thể và cảm động. Hình ảnh nào làm em xúc động nhất? ? Em có nhận xét gì về các hình ảnh thơ trên? ? Tuy khó khăn thiếu thốn nhưng tinh thần của các chiến sĩ như thế nào? Trong 3 câu thơ cuối có 3 hình ảnh gắn kết với nhau đó là những hình ảnh nào? Em có nhận xét gì về những hình ảnh đó? ? Chỉ ra cái thực, cái lãng mạn trong 3 câu thơ cuối? Hs đọc ghi nhớ để tổng kết bài thơ	
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Làm bài tập luyện tập/sbk trang 131
NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HKI Nghe 4 video sau: ghi chép lại các thông tin quan trọng. Rút ra thông điệp và viết bài văn nghị luận ngắn (khoảng 2 mặt giấy tập, 1 mặt giấy A4 nếu đánh máy) trình bày suy nghĩ về thông điệp em vừa rút ra. ✧ Bài hát Tình người trong mắt bão - Nhạc sĩ Thái Khang https://www.youtube.com/watch?v=2oiClcABF3Q ✧ Facebook Kênh Đôi - Clip: Đồng hành để sẻ chia, thấu hiểu để cảm thông. https://www.facebook.com/kenhdoi/videos/1011324939438777/	

- ✧ Báo Tuổi Trẻ: Clip môi trường “**Gửi các thế hệ tương lai lời xin lỗi**”
<https://tuoitre.vn/clip-moi-truong-gui-cac-the-he-tuong-lai-loi-xin-loi-1092919.htm>
- ✧ Kênh VTV - Chuyên động 24h - Clip **Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM**
<https://vtv.vn/chuyen-dong-24h/rac-thai-nhua-buc-tu-kenh-rach-tai-tphcm-20191205190629875.htm>

Ví dụ: Video “**Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM**”.

Bước 1: nghe và truy xuất thông tin

- Vấn đề nghị luận: thể hiện trong nhan đề video
- Em nghe kỹ và truy xuất thông tin như:
 - + Thực trạng
 - + Nguyên nhân
 - + Tác hại
 - +...
- Đưa những thông tin truy xuất được áp dụng vào bài làm.

Bước 2: viết bài hoàn chỉnh

- Bài viết phải có bố cục 3 phần: MB, TB, KB
- Đúng kỹ năng nghị luận xã hội.

LỊCH SỬ KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề Khối lớp 9	BÀI 7: CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm	I. NHỮNG NÉT CHUNG: - Đầu thế kỉ XIX, Mĩ La-tinh là những quốc gia độc lập nhưng lệ thuộc vào Mĩ - Cách mạng Cu ba năm 1959 đã mở đầu cho phong trào cách mạng ở đây. - Sau đó từ những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, một cao trào đấu tranh đã bùng nổ biến Mĩ La-tinh thành “ Lục địa bùng cháy” II. CU-BA-HÒN ĐẢO ANH HÙNG: - Sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào đấu tranh ở Cuba phát triển. - Tháng 3/1952 tướng Batista đảo chính thiết lập chế độ độc tài quân sự. - Ngày 26/7/1953, 135 thanh niên yêu nước dưới sự chỉ huy của Phidel Carstro tấn công vào trại lính Moncada mở đầu thời kì khởi nghĩa vũ trang. - Ngày 1/1/1959 chế độ độc tài Batista bị lật đổ. - Năm 1961, Cu-ba tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mặc dù bị sự bao vây, cấm vận của Mĩ nhưng vẫn đạt được nhiều thành tựu.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Vì sao gọi Mĩ la tinh là lục địa bùng cháy? Vì sao nói Cuba là hòn đảo anh hùng? Tìm hiểu về tình hữu nghị VN- Cu ba.

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 9 (Từ 1/11 đến 6/11)MÔN: LỊCH SỬ - KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	KIỂM TRA GIỮA HKI.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	HS làm kiểm tra giữa kì I.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	HS làm kiểm tra giữa kì I.

ĐỊA LÝ KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 15: Thương mại và du lịch
Hoạt động 1 -HS cần đọc sgk và <i>quan sát hình</i> trong sách.	I. Thương mại 1. Nội thương - Cả nước là một thị trường thống nhất. Hàng hoá dồi dào, đa dạng, tự do lưu thông. Hệ thống các chợ hoạt động tập nập. - Hoạt động thương mại giữa các vùng có sự khác nhau. - Hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. 2. Ngoại thương: - Là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất. - Xuất khẩu: hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; hàng nông, lâm, thủy sản. - Nhập khẩu: máy móc thiết bị, nguyên-nhiên liệu. - Quan hệ buôn bán chủ yếu với thị trường châu Á - Thái Bình Dương. II. Du lịch - Ý nghĩa: + Đem lại nguồn thu nhập lớn. + Góp phần mở rộng giao lưu với các nước + Cải thiện đời sống nhân dân. - Tài nguyên du lịch giàu có: + Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong cảnh đẹp, bãi tắm tốt, vườn quốc gia, khí hậu tốt. + Tài nguyên du lịch nhân văn: các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước?

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 16: Thực hành: Vẽ biểu đồ về thay đổi cơ cấu kinh tế
Hoạt động 1:	(Giảm tải - học sinh tự học)
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 9

(Từ 1/11 đến 6/11)

MÔN: ĐỊA KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I
Hoạt động 1: Học sinh ôn tập theo nội dung.	CHỦ ĐỀ 1: ĐỊA LÍ DÂN CƯ: 1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: - Các dân tộc ở Việt Nam: + Có 54 dân tộc.

- + Mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán...
- + Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm khoảng 86% dân số cả nước, là lực lượng lao động đông đảo
- Phân bố các dân tộc:
 - + Dân tộc Việt (Kinh): Phân bố rộng khắp cả nước, chủ yếu ở đồng bằng và duyên hải.
 - + Các dân tộc ít người: Phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.

2. Số dân:

- Việt Nam là quốc gia đông dân (96,2 triệu người – 2019), đứng thứ 15 trên thế giới.

3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

- Dân cư phân bố không đều:
 - + Tập trung nhiều ở đồng bằng và đô thị.
 - + Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên và nông thôn.
- Các loại hình quần cư: gồm
 - + Quần cư nông thôn: hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.
 - + Quần cư đô thị: hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

4. Lao động và việc làm

- Nguồn lao động:
 - + Dồi dào và tăng nhanh
 - + Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp.
 - + Còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn.
- Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực.
- + Tăng tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ
- + Giảm tỉ trọng lao động trong khu vực nông- lâm- ngư nghiệp.

CHỦ ĐỀ 2: ĐỊA LÍ KINH TẾ

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta thể hiện ở:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành
- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ
- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

- a. Các nhân tố tự nhiên: gồm: Tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật.
- b. Các nhân tố kinh tế – xã hội: gồm
 - Dân cư và lao động nông thôn.
 - Cơ sở vật chất - kỹ thuật.
 - Chính sách phát triển nông nghiệp.
 - Thị trường trong và ngoài nước.

3. Sự phát triển và phân bố nông nghiệp:

a. Ngành trồng trọt:

- Cây lương thực: hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cây công nghiệp: được phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- Cây ăn quả : các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

b. Ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi trâu bò
- Chăn nuôi lợn
- Chăn nuôi gia cầm

4. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản:

a. Lâm nghiệp

- Có 3 loại rừng:
 - + Rừng phòng hộ: phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.
 - + Rừng đặc dụng: bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ các nguồn gen.
 - + Rừng sản xuất : cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu.

b. Ngành thủy sản

- + Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi để phát triển ngành khai

	thác và nuôi trồng thủy sản; + Có 4 ngư trường trọng điểm (Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa) 5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp - Các nhân tố tự nhiên: gồm khoáng sản, thủy năng của sông suối, đất, nước, khí hậu, sinh vật biển. - Các nhân tố kinh tế - xã hội: gồm + Dân cư và lao động + Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng. + Chính sách phát triển công nghiệp + Thị trường 6. Sự phát triển và phân bố công nghiệp: - Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. - Hai trung tâm công nghiệp lớn nhất: TPHCM và Hà Nội.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại thật kỹ nội dung ôn tập để chuẩn bị kiểm tra giữa kì 1 vào tiết 2 - tuần 9.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	KIỂM TRA GIỮA KÌ I
Hoạt động 1: Học sinh ôn bài và tiến hành làm kiểm tra.	Học sinh làm kiểm tra trên Teams theo hướng dẫn của giáo viên
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	

TIẾNG ANH KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Review Unit 1,2,3
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I/ Word form: Unit 1 -> 3 II/ Grammar 1/ used to + V 2/ WISH clause 3/ Passive voice 4/ Reported speech 5/ Prepositions of time
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>I. Choose the best option: (3m)</u> 1. We are reallyby the beauty of Khe Tan Lake. a. impress b. to impress c. impressed d. impressing 2. Thelanguage in Malaysia is Bahasa Malaysia. a. nation b. nationally c. national d. nationality 3. I wish Maiharder for her next examination. a. would work b. worked c. has worked d. works 4. Ngagoing to the Church on Sunday. a. is used to b. used to c. was used to d. is used 5. Young people are fond ofJeans.

- a. wearing b. to wear c. wore
d. worn
6. He.....with his friend in Hue since last week.
a. living b. lives c. has lived d. live
7. My bicycleyesterday.
a. repairs b. is repaired c. repaired
d. was repaired
8. Ba is oftento the theater on the weekend.
a. take b. to take c. taking
d. taken
9. I wish Maia famous singer.
a. is b. are c. were
d. was
10. A lot of Christmas cardsyesterday.
a. send b. are sent c. was sent
d. were sent
11. Maryam often goes to the _____ to pray because her religion is Islam.
A. church B. pagoda C. temple D. mosque
12. The Ao dai is the _____ dress of Vietnamese women.
A. beautiful B. polite C. casual
D. traditional
13. The Vietnamese unit _____ currency is the dong.
A. to B. on C. of D. in
14. The tourists are really _____ by the beauty of Ha Long Bay.
A. to impress B. impressing C. impressed
D. impress
15. Vietnamese women prefer to wear modern clothing _____ work.
A. at B. on C. for D. with
16. Some designers have _____ the Ao dai by printing lines of poetry on it.
A. modern B. modernized C. modernize
D. modernizing
17. They wish they _____ they a new house .
A. have B . had C. will have
D. has
18. The students used to _____ football in that stadium .
A. played B. play C. playing
D. be played
19. A new hospital _____ next year.
A. will build B. is built C. will be built
D. will built
20. He wishes he _____ a billionaire.
A. were B . is C. will be D. was
21. My children are lucky _____ a chance to visit the capital .
A. have B. to have C . having D. had
22. _____ English _____ all over the world?
A. Is/ spoken B. Was/ spoken C. Does/ speak D. Did/ speak

II. WRITING:

Rewrite the sentences, beginning with the words provided.

1. I'm sorry. Hoa doesn't come with us.

I wish

2. They will finish the house tomorrow.

The house

3. I last saw her three months ago.

	I haven't 4. They wear jeans all over the world. Jeans 5. I usually got up late last year, but now I usually get up early. I used to 6. It is necessary for students to wear uniforms today. Students III. Give the correct form of words. 1. His first speech at the president made a strongon his audience. (impress) 2. The streets were very at night. (peace) 3. Peter felt quite lonely in a new school because he had no friends. He was(friend) 4. It is damaging to criticize children when they are at anage. (impression) 5. It's notto wear short skirts at the moment. (fashion) 6. Over 3000workers were maderedundant. (compulsory) 7. The editor welcomesfrom readers on any subjects. (correspond) 8. We are studying the ...of the population into eight groups. (divide) 9. 8 isby two and 4, but not by three. (divide) 10. There was a conflict betweenand national interests. (region) 11. The baby sleeps(peace) 12. Try to smile, you don't want to give people the wrongthat you are not friendly. (impress)
--	--

TIẾNG ANH KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Unit 4 - Read
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	New words: 1. intermediate (level) : trung cấp 2. advanced (level) : cao cấp 3. qualified (a) :có năng lực -> well-qualified (a): có năng lực tốt -> qualify (v): -> qualification (n): 4. course (n) khoá học 5. advertisement (n) quảng cáo -> advertise (v) 6. tuition (n) dạy kèm 7. edition (n) bản in -> edit (v): chỉnh sửa -> editor (n) 8. detail (n) chi tiết 9. fee (n) học phí 10. institute (n) học viện Structure: look forward to + n / V-ing mong đợi
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	I. Supply the correct verb form (Reported speech) 1. She asked me where I (buy)..... that car. 2. She asked him where he (be).....from.

	3. They said that they (sell).....their house. 4. I asked them if they (pass)..... the final exam. 5. I asked him if he (can)..... help me. 6. she said to me that she (sell)..... That car the following day. 7. He asked me where I (go)..... the previous day. 8. The teacher asked her why she (not do)..... the test. 9. I asked her if she (listen) to music. 10. They asked him if he (must).....go then. II. supply the correct word form. 1. He is strict..... (Examine). 2. I want to at course (attendance) 3. This school has excellent..... (repute). 4. We often take part in many.....activities at school. (culture) 5. If you want to your English, we can help you. (improvement) 6. Please phone this number for more..... (inform) 7. I want to for selling my house. (advertisement) 8. He is an of this newspaper. (edition) 9. This book is not(avail) 10. He..... answered these questions (exact)
--	---

GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 6: HỢP TÁC CÙNG PHÁT TRIỂN
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I.Đặt vấn đề: (sgk/6,7) ? Qua các thông tin về Việt nam tham gia các tổ chức quốc tế em có nhận xét gì? =>Việt Nam tham gia vào các tổ chức quốc tế trên các lĩnh vực : Thương mại, y tế, lương thực và nông nghiệp, giáo dục, khoa học, quỹ nhi đồng. đó là sự hợp tác toàn diện thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

	II. Nội dung bài học 1. Thế nào là hợp tác ? - Hợp tác là cùng chung sức làm việc, giúp đỡ nhau trong công việc vì lợi ích chung. - Hợp tác phải dựa trên cơ sở: + <i>Bình đẳng;</i> + <i>Hai bên cùng có lợi;</i> + <i>Không phương hại đến lợi ích người khác.</i> 2. Ý nghĩa: - Tạo sự hiểu biết lẫn nhau, tránh gây mâu thuẫn. - Giải quyết những vấn đề bức xúc mang tính toàn cầu. - Giúp đỡ, tạo điều kiện cho các nước cùng phát triển. - Để đạt mục tiêu cho toàn nhân loại ... 3. Nguyên tắc hợp tác của Đảng và Nhà nước: - Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước; - Không can thiệp vào nội bộ; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; - Bình đẳng và cùng có lợi; - Giải quyết bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hoà bình; - Phản đối âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt cường quyền. 4. Rèn luyện: - Quan tâm, có thái độ hữu nghị, đoàn kết với người nước ngoài. - Giữ gìn phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam trong giao tiếp. - Tham gia hoạt động hợp tác trong học tập, lao động.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Ghi nội dung bài học đầy đủ. - Học bài - Làm bài tập 2,3 SGK trang 23 - Ôn tập bài 1,2,4,5 để tuần 9 làm kiểm tra giữ học kì 1

GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 9 TUẦN 9

Kiểm tra giữa kỳ

THỂ DỤC KHỐI 9 TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CỤ LY TRUNG BÌNH Kỹ thuật giai đoạn tăng tốc và giai đoạn chạy giữa quãng
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Giai đoạn chạy tăng tốc: Giai đoạn tiếp theo của kỹ thuật chạy cự ly trung bình là tăng tốc. Khi nghe được hiệu lệnh “xuất phát” thì các VĐV phải xuất phát ngay lập tức với tốc độ đạt tối đa. Trong giai đoạn chuẩn bị VĐV dồn trọng tâm về phía trước đúng cách thì giai đoạn tăng tốc được thực hiện sẽ vô cùng đơn giản. Khi đạt được tốc độ mong muốn, các VĐV hãy ngừng tăng tốc và chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng. II. Giai đoạn chạy giữa quãng: Bước vào giai đoạn chạy giữa quãng, VĐV sẽ đạt được tần số bước chạy ở mức 3,5 - 4,5 bước/giây. Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong kỹ thuật chạy cự ly trung bình và áp dụng kỹ thuật chạy đường thẳng. Bạn cần chú ý: 2.1. Kỹ thuật chạy giữa quãng trên đường thẳng.

	- Thân người hơi ngả ra trước, đầu thẳng, mắt nhìn phía trước. - Hoạt động của tay: Chéch vào trong khi ra trước, chéch ra ngoài khi ra sau. - Hoạt động của chân: + Khi ra trước: Tích cực đưa đùi lên trên, ra trước và chạm đất bằng nửa trước bàn chân. + Khi ở phía sau: Kết hợp duỗi và đạp mạnh lên đường chạy để đưa cơ thể tiến ra trước. - Phối hợp hoạt động của tay và chân: Luân phiên đánh tay theo hướng trước, sau ngược với chiều chuyển động của chân cùng bên. 2.2. Kỹ thuật chạy giữa quãng trên đường vòng. - Chạy trên đường vòng được thực hiện theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. - Tư thế thân người: Thân trên hơi nghiêng sang trái, hướng về tâm của đường vòng. - Động tác tay: Tay phải luôn chuyển động với biên độ rộng hơn tay trái. - Động tác chân: Khi tiếp đất, bàn chân phải hơi xoay vào trong. Theo các HLV chuyên nghiệp, nếu bạn thực hiện kỹ thuật chạy đúng cách thì tinh thần của bạn sẽ thoải mái hơn và cơ hội đạt được kết quả cao dễ dàng xảy ra. III. Bài tập bổ trợ chạy tăng tốc và chạy giữa quãng. - Bài 1 : Cho người học chạy lặp lại 30m – 50m. - Bài 2 : Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau, chạy tăng tốc độ. - Bài 3 : Chạy tăng tốc độ sau đó chạy theo quán tính từ 60 – 70m. . - Bài 4 : Tập đánh tay (đứng tại chỗ, tăng dần biên độ và tần số động tác). - Bài 5: Chạy biến tốc các đoạn ngắn (40 – 60m).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về Kỹ thuật giai đoạn tăng tốc và giai đoạn chạy giữa quãng.

THỂ DỤC KHỐI 9 TUẦN 9

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CỰ LY TRUNG BÌNH Kỹ thuật giai đoạn về đích và hiện tượng cực điểm
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Giai đoạn về đích: Giai đoạn cuối cùng trong kỹ thuật chạy cự ly trung bình là về đích. Ở giai đoạn chạy nước rút quan trọng này, VĐV cần chú ý khi gần đến vạch đích, bạn hãy dùng toàn bộ sức lực của mình để chạy thật nhanh về đích. Kinh nghiệm của các VĐV kỳ cựu, để về đích nhanh thì bạn phải đánh tay nhiều hơn, bước chân nhiều hơn, nhanh hơn và hướng người về phía trước nhiều hơn. Hãy nhớ, không nên dừng lại đột ngột mà hãy chuyển sang đi bộ nếu cơ thể của bạn đang yếu dần. Thành tích của các VĐV sẽ phụ thuộc rất nhiều vào giai đoạn này nên các VĐV cần chú trọng. II. Lưu ý khi chạy cự ly trung bình đạt hiệu quả cao : Bên cạnh việc áp dụng đúng các kỹ thuật trong từng giai đoạn chạy thì các VĐV cũng cần lưu ý một số điều sau: • Trong quá trình chạy, không được đánh tay cứng nhắc quá sẽ khiến vùng tay bị đau. Hãy cố gắng để khớp vai được vận động uyển chuyển, nhẹ nhàng. • Khi chạy, cánh tay giữ sao cho cơ thể được cân bằng. • Vùng cơ hông, cơ vai nên xoay nhẹ nhàng theo hướng đối nghịch nhau. • Không được để cánh tay làm việc quá sức, hãy phối hợp tay nọ chân kia trong suốt quá trình chạy bộ. • Bàn tay nên thả lỏng hoặc nắm hờ để ngón tay cái chạm nhẹ vào ngón trỏ, ngón tay cái để cao hơn các ngón tay còn lại. • Cánh tay phải nên để xoay 1 góc 90 độ, không nên duỗi thẳng. • Cơ thể nên nghiêng về phía trước nhưng phải luôn giữ thẳng phần lưng. III. Hiện tượng cực điểm – hô hấp lần hai. 1. Cực điểm là trạng thái sinh lý đặc biệt thường xuất hiện ở những người tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao chu kỳ với cường độ lớn (vd. chạy, bơi, đua xe đạp, vv.), hoặc khởi đầu công việc với cường độ cực lớn, trong khoảng thời gian kéo dài quá 1 phút. Biểu hiện: khó thở, đau nhói ở ngực, vầng đầu, cảm giác mạch đập ở não, có khi đau cơ và muốn ngừng công việc; thở nhanh và nông, tần số mạch đập nhanh, nồng độ cacbon oxit ở máu tăng, độ pH của máu giảm đột ngột, ra mồ hôi nhiều. Nguyên nhân: trong quá trình khởi đầu công việc, hệ vận chuyển oxi (tuần hoàn, hô hấp) chưa đáp ứng kịp nhu cầu cao về oxi ở các cơ hoạt động, dẫn đến sự tích tụ ngày càng nhiều sản phẩm trao đổi chất, trước hết là axit lactic. Điều này xảy ra ở ngay cả các cơ hô hấp dẫn đến các biểu hiện thở nhanh và nông. 2. Hô hấp lần thứ hai là trạng thái thay đổi sau cực điểm: nếu cố gắng vượt bậc để tiếp tục công việc với cường độ cao, thì sau đó sẽ xuất hiện cảm giác dễ chịu, biểu hiện trước tiên là hơi thở trở lại bình thường, cảm giác khó chịu qua đi, sức hoạt động của cơ tăng. Với sự xuất hiện của hô hấp lần thứ hai, khả năng hấp thụ oxi tăng lên, năng lực hoạt động của cơ thể được huy động ở mức cần thiết để thỏa mãn đòi hỏi của công việc, độ pH của máu trở lại bình thường, nhịp thở chậm lại và sâu hơn. Nhờ đó nâng cao được hiệu suất hoạt động của cơ bắp. Cường độ hoạt động càng lớn, càng sớm xuất hiện trạng thái cực điểm và tiếp đó hô hấp lần thứ hai là trạng thái bình thường của quy luật sinh lý vận động.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về kỹ thuật giai đoạn về đích và hiện tượng cực điểm.

ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 8

Kiểm tra giữa kỳ

ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 9

MÔN ÂM NHẠC - KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 9: HỌC BÀI HÁT: NỤ CƯỜI (1 tiết)
HD 1: HỌC HÁT: HS ghi chép bài và lắng nghe hướng dẫn của GV	- HS học hát bài “ <i>Nụ cười</i> ” theo đường link: - HS chép lời bài hát “ <i>Nụ cười</i> ” vào vở: NỤ CƯỜI Nhạc Nga Phỏng dịch lời Việt : Phạm Tuyên 1. Cho trời sáng lên cùng với bao nụ cười. Cầu vồng thêm lung linh bao sắc ánh lên ở khắp nơi. Nụ cười tươi chúng ta cùng chung niềm vui. Trong cuộc sống đầm ấm yên vui ra cùng cất tiếng cười. ĐK: Để làn mây không bay đi xa Những hạt mưa bay bay bên ta Để dòng nước từ con suối xinh thành dòng sông sóng xô. Tiếng cười vui luôn luôn bên ta Tiếng cười sẽ luôn luôn ngân xa Tiếng cười là bạn đường thắp năm của thời niên thiếu ta. Tiếng cười vui luôn luôn bên ta Tiếng cười sẽ luôn luôn ngân xa Tiếng cười là bạn đường thắp năm không thể nào xóa nhòa. 2. Cho trời sáng lên và ánh mây tươi hồng. Đầy lùi xa bao nhiêu u ám, gió mưa và bão bùng. Rừng âm u đã thức dậy trong ngày mới Trong làn nắng lồng gió ban mai vang bài ca yêu đời (ĐK)
HD 2: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC	- Tìm hiểu nội dung bài và trả lời các câu hỏi sau: ? Tên bài hát và tác giả ? Viết ở nhịp mấy, giọng gì? ? Nội dung của bài hát
HD3: THỰC HÀNH	- Hát bài hát “ <i>Nụ cười</i> ” kết hợp vận động phụ họa. * Lưu ý các em thể hiện sự phấn khởi, nét mặt vui tươi theo âm nhạc.

CÔNG NGHỆ KHỐI 9 TUẦN 8

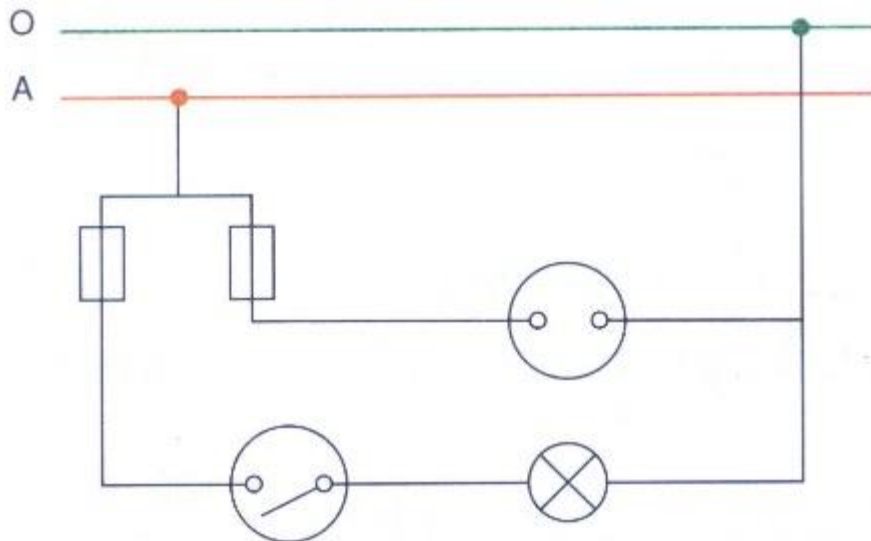
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HỌC KỲ I Thời gian làm bài: 45 phút
Hoạt động 1:	Học câu hỏi ôn tập

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 6: THỰC HÀNH – LẮP MẠCH ĐIỆN BẢNG ĐIỆN (3 tiết)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. (1 tiết)	I. Dụng cụ, vật liệu và thiết bị : - Vật liệu : bảng điện, dây dẫn điện, giấy ráp, băng dính cách điện, 1 bóng đèn . - Dụng cụ : kìm cắt dây, kìm tuốt dây, dao nhỏ, tua vít, bút thử điện, khoan điện cầm tay, khoan tay, mũi khoan $\varnothing 2\text{mm}$, mũi khoan $\varnothing 5\text{mm}$, thước kẻ, bút chì . - Thiết bị : 2 cầu chì, 1 ổ cắm điện, 1 công tắc điện, 1 đui đèn . - Học sinh chuẩn bị trước bảng báo cáo thực hành II. Nội dung và trình tự thực hành : 1, 3. Cầu chì tổng ; 2. Công tơ điện ; 4, 5. Bảng điện nhánh ; 6. Cầu dao. 1 . Tìm hiểu chức năng bảng điện . + Trên bảng điện thường lắp những thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện của mạng điện. + Có 2 loại bảng điện : bảng điện chính và bảng điện nhánh . + Bảng điện chính có nhiệm vụ cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống điện trong nhà. trên bảng điện chính có lắp cầu dao, cầu chì (hoặc aptomat tổng) .

+ Bảng điện nhánh có nhiệm vụ cung cấp điện tới đồ dùng điện . Trên bảng điện nhánh có lắp công tắc (hoặc aptomat), ổ cắm điện, hộp quạt số, ...

+ Kích thước của bảng điện phụ thuộc số lượng và kích thước của các thiết bị lắp trên đó.

2. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện .



a. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí

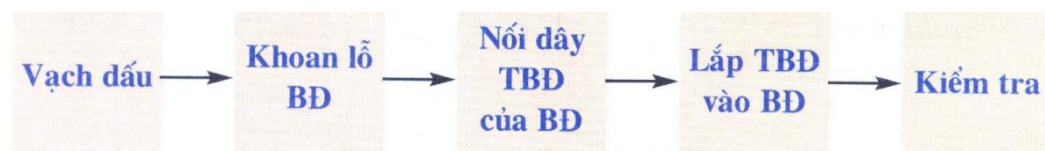
+ Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần phải nghiên cứu sơ đồ nguyên lí .

b. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện

Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần xác định một số yếu tố sau :

- + Mục đích sử dụng, vị trí lắp đặt bảng điện .
- + Vị trí, cách lắp đặt các phần tử của mạch điện .
- + Phương pháp lắp đặt dây dẫn : lắp đặt nổi hay chìm .
- + Các bước tiến hành khi vẽ sơ đồ lắp đặt :
- + Vẽ đường dây nguồn .
- + Xác định vị trí để bảng điện, bóng đèn .
- + Xác định vị trí các thiết bị điện trên bảng điện .
- + Vẽ đường dây dẫn điện theo sơ đồ nguyên lí

3. Lắp đặt mạch điện bảng điện .



Bước 1 : Vạch dấu

Bước 2 : Khoan lỗ bảng điện .

Bước 3 : Nối dây thiết bị điện vào bảng điện

Bước 4 : Lắp thiết bị điện vào bảng điện

Bước 5 : Kiểm tra

III . Nhận xét và đánh giá

Hoạt động 2: <i>Học sinh làm bài tập, thực hành và nộp bài thực hành (2 tiết)</i>	Học sinh tham khảo video clip hướng dẫn lắp ráp mạch điện bảng điện theo đường dẫn sau: https://www.youtube.com/watch?v=YvO9AVzsbWQ
---	--

MÔN TIẾNG PHÁP KHỐI 9 TUẦN 8

Texte	Type de description Objectif / Subjectif Statique / It in érant	Point de vue (fixe / mobile)	Plans / Progression de la description	Éléments du paysage	Localisation (expressions qui situent les éléments du paysage)	Verbes descriptifs / outils (qui introduisent ces éléments)	Caractérisation / Qualification des éléments (avec des outils de la langue)	Sens pour décrire	Atmosphère / Impressions / Émotions / Sentiments
Commence une carte postale	Objectif / Statique	Fixe	Arrière plan	Ampleur du ciel	En haut, jusqu'au bord supérieur de la carte postale	Il y a	Très bleue, verticale	La vue	Pas de sentiment particulier
			4 ^e plan	Première chaîne des Alpes maritime	Dessous	Sans verbe (juxtaposition)	Une ondulation mauve		
			3 ^e plan	Collines proches du littoral	Dessous	Sans verbe (juxtaposition)	Une ondulation verte		
			2 ^e plan	Suite des palais et des palace	Dessous encore	Sans verbe (juxtaposition)	Célèbre, très blanche		
			Premier plan	Liqueur de la	Dessous enfin	Sans verbe (juxtaposition)	Horizontale, autrement bleue		

				mer		n)			
En suivan t la route du regard	Subjectif / Statique	F i x e	Le plan de la descriptio n suit l'ordre de la vision (du proche au lointain)	Une marguerite du jardin	Sur la prairie d'en face, de l'autre côté de la route	Je vois	Toutes proportions bouleversées, s'aplatir	La vue, L'ouïe	Paisible
				La route		Se conduit S'e n va irri gue r	Comme une rivière paisible, parcourue de temps en temps par un vélomoteur ou un tracteur.		
				Un vélomoteur ou un tracteur	Sur la route	parcourir	Vrais bruits de la campagne, non moins poétique que le chant des oiseaux, rares, faire ressortir le silence de la nature, lui imprimer la marque discrète d'une activité humaine.		
				Un quartier du village	lointain	irriguer			
Bord de mer	Subjectif / Itinérant	Mo bil e	La description progresses en suivant le déplaceme nt de celui qui décrit	La mer	Loin, à l'autre bout de la plaine de sable	Etait	Briller dans la lumière, changer de couleurs et d'aspect, étendue bleue, puis gris, verte, presque noire.	La vue, l'ouïe, le toucher	Pas de sentiment particulier
				Le sable	Sous ses pieds	Sentait	Dur comme l'asphalte, humide et froid.		
				Bruit des vagu es	À mesure qu'il s'approc hait	Grandiss ait , emplissai t	Comme un sifflement de vapeur, très doux, très lent, puis violent e inquiétant comme les trains sur les ponts de fer,		

							ou bien qui fuyait en arrière comme l'eau des fleuves.		
La savane avant la pluie	Subjectif / Statique	F i x e		Plaine d'alluvions	Devant les yeux (il leva les yeux)	N'était plus que	Belle, où coulait la rivière, n'était plus qu'une surface craquelée et dure	La vue	Étouffante, crainte désespérée.
				La savane	Là-bas,	était	Sèche		
				Des plaques de terre	aussi loin que ses	avec	nue		
				Les touffes d'herbes	yeux pouvaient	entre			
				Poussières	le porter	Entraîner (par le vent)	Tant de (poussières) qu'il fallait se couvrir le nez avec un mouchoir.		
La savane après la pluie	Subjectif / Statique	F i x e		Le soleil	Sur la savane	Descend		La vue, le toucher, l'ouïe	Fraîche / joie, admiration devant les beautés de la nature
				L'arc-en-ciel	Dans le ciel qui s'éveille	traversent	Les sept couleurs féériques		
				Les nuages		éparpillés	éparpillés		
				Le sol		Rafraîchir (par une pluie douce et fine)	rafraîchi		
				L'herbe		scintille	D'une rosée délicate		
				Un coq		Entonne des louanges	Aux plumes chatoyantes, à la voix tenace		
Un village malgache	Subjectif / Statique			La brume	Dans ce village	Recouvre (tout)	Très souvent	La vue	Tristesse, nostalgie
				Les couleurs, les formes		S'imbibent	D'une ouate grisâtre		
				Les paysages		Ne sont	Point riants		
				Tout		Prend / se noie	Facilement dans les couleurs de l'indistinct, rapidement dans la nostalgie.		
				(Le soir quand tombe la nuit...) les maisons	À Ambatoman ga	Se replient / se referment sur elles-mêmes.			
Géographie du Vietna	Objectif / Statique			Deltas du fleuve Rouge	Au nord	Former (par / de) / être caractérisé	Riches, des entaillées de profondes vallées	La vue	Pas de sentiment personnel
				Deltas du Mékong	Au sud	par / se	Un cordon d'étroites plaines côtières,		

m						caractériser par / relier	baignées par la mer de Chine méridionale Sur sa façade littorale, un cordon de dunes et de lagons, à l'ouest par des terrasses	
				Le Vietnam central	(central)			

1. Les différents plans / la progression :

Une description de paysage suit une progression. Elle peut s'organiser selon différents plans :

- Le premier plan : ce qui est le plus proche de l'observateur.
- Le second plan : intermédiaire entre le premier plan et l'arrière plan.
- L'arrière-plan : ce qui est derrière, plus loin.

Elle peut aller du haut vers le bas (ou l'inverse), d'un côté à l'autre, ou de l'ensemble au détail.

Les points de vue :

- a. Fixe : L'observateur ne bouge pas, il décrit ce qu'il voit de l'endroit où il est.
- b. Mobile : L'observateur se déplace et sa description évolue suivant ce déplacement.

2. Description objective / subjective :

- Objective : c'est la description de l'observateur scientifique.
- Subjective : c'est la description qui est marquée par les sentiments et les émotions du narrateur.

3. L'atmosphère, les sensations :

La description révèle l'atmosphère du paysage.

L'auteur fait partager au lecteur une impression, des émotions, des sentiments.

Pour cela, tous les sens peuvent être utilisés pour décrire : la vue, l'ouïe, le toucher, l'odorat, le goût.

MÔN TIẾNG PHÁP KHỐI 9 TUẦN 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Tiết 1</u>	EXPRESSION DE LA CAUSE Exprimer la cause, c'est donner une explication, est indiquer la raison

EXPRESSION DE LA CAUSE

d'une action ou d'un fait.

Les propositions et les connecteurs les plus employés sont:

Parce que (qu') : cette conjonction répond à la question "pourquoi?" exprimée ou non. La subordonnée suit à la principale. (parce)
Ex: Pourquoi es-tu en retard? (Je suis en retard) Parce que je suis malade.

- Il rêvait de devenir pilote. Mais il a dû renoncer à son rêve parce qu'il était trop myope

- Il y a des contrôles sanitaires à l'aéroport parce qu'on redoute une épidémie

Puisque: cette conjonction présente la relation entre la cause et la conséquence comme évidente; la cause est généralement un fait connu de l'interlocuteur. La subordonnée précède souvent la principale.

Ex: Puisque vous avez beaucoup de bagages, prenez donc un taxi!

- Tu pourras voter aux prochaines élections puisque tu es majeur.

- Combien de langues parles-tu? Puisque je suis suédois, je parle évidemment le suédois et je parle aussi l'espagnol. Ah, oui?

Pourquoi? Parce que ma mère est chilienne.

Comme: Cette conjonction souligne la relation entre la cause et la conséquence. La subordonnée précède toujours la principale. (como...)

Ex: Comme il faisait très beau, les gens étaient installés à la terrasse des cafés.

- Comme c'est le 1er mai, les banques sont fermées.

Étant donné que/ étant donné +nom: la cause est indiscutable, incontestable (teniendo en cuenta que, teniendo en cuenta el, la, los, las)

• Étant donné que beaucoup de monuments sont menacés par la pollution, on remplace souvent les statues par des copies.

• Étant donné la pression des écologistes, les constructeurs automobiles fabriquent des moteurs moins polluants.

Sous prétexte que/ sous prétexte de+infinitif: la cause est contestée ou mise en doute. (con la excusa de)

• Alain a quitté son bureau sous prétexte qu'il avait un rendez-vous important (je pense qu'en réalité il n'avait plus envie de travailler).

• Alain a quitté son bureau sous prétexte d'avoir un rendez-vous très important.

• Sous prétexte qu'elle avait beaucoup de travail, Lisa n'est pas venue à notre fête de famille (je crois qu'en réalité, elle n'avait pas envie de venir)

• Lisa n'est pas venue à la fête de notre famille sous prétexte d'avoir beaucoup de travail.

Car: ce mot de liaison introduit l'explication d'un fait qu'on vient de mentionner. Après la proposition principale.

• On trouve des cactus et des palmiers sur la Côte d'Azur car la température y reste douce en hiver.

Tiết 2
EXPRESSION
DE LA
CONSÉQUENCE

À cause de+ nom ou pronom: Introduit une cause négative. (por culpa de)

- On a fermé cette route de montagne à cause des chutes de pierres.
- Nous sommes arrivés en retard au cinéma à cause lui.
- **À cause de la pluie, nous ne sommes pas sortis le week-end.** Grâce à + nom ou pronom: introduit une cause positive. (gracias a)

Ex: Nous avons facilement trouvé votre maison grâce au plan que vous nous aviez envoyé.

- Tu m'as donné de bons conseils. Grâce à toi, j'ai pu débloquer mon ordinateur.

- Grâce à la pluie, la pelouse du jardin est bien verte

Faute de/d' +nom: cela signifie "par manque de". Cette expression a généralement une nuance négative.(por falta de)

Ex: Faute de temps et d'argent, ils ne sont pas partis en vacances

Pour+nom/ pour+ infinitif passé:

Ex: Merci pour ton aide! Grâce à toi, je comprends l'expression de la cause

- La ville de Lyon est connue pour sa gastronomie

- Pierre a eu une amende pour avoir garé sa voiture sur le trottoir

- Il a reçu une décoration pour avoir sauvé un enfant de la noyade

Par + nom: est employé dans certaines expressions: par curiosité, par gourmandise, par amour, par haine, par paresse, par peur, par intérêt, etc

• Elle a fait cela par amitié

• Par timidité, la petite fille n'a pas pu réciter son poème à la fête de l'école

EXPRESSION DE LA CONSÉQUENCE

1. **Donc:** Elle apparaît au début ou dans la phrase.

Ex: J'ai faim donc je vais manger quelque chose.

2. **Alors:** Elle apparaît au début ou dans la phrase.

Ex: Elle se sentait malade, alors elle est allée chez le médecin.

3. **C'est pourquoi:** Elle apparaît au début ou dans la phrase.

Ex: Il a raté le bus c'est pourquoi il a dû appeler un taxi.

4. **Par conséquent :** Elle peut être placée en début de phrase ou à l'intérieur de la phrase.

Ex: Il a beaucoup marché. Par conséquent, il est crevé.

5. **Du coup** Surtout dans le langage parlé.

Ex: Je me suis endormi. Du coup, je suis arrivé en retard au travail.

6. **Si bien que** C'est la conjonction la plus utilisée.

Ex: Je n'ai pas vu le début du film, si bien que Je n'ai pas tout compris.

7. **De (telle) manière que, de (telle) sorte que:** Elles se construisent avec l'indicatif ou le subjonctif (selon elles indiquent un fait certain et attendu ou un fait incertain, mais souhaité).

Ex: Il a acheté une nouvelle voiture de sorte que sa femme sera très contente. Paul a écrit son nouveau livre de manière qu'il plaise à ses

TIẾT 3 + 4
Hướng dẫn HS
làm bài tập

-HS thực hành các bài tập

Hoạt động 4:
Hướng dẫn sửa
bài
HƯỚNG DẪN
VỀ NHÀ

lecteurs.

Au point que, à tel point que: Elles introduisent une notion d'intensité.

Ex: Il avait plu au point que certaines maisons étaient inondées.

8. **Verbe + tellement que / tant que:** Elles introduisent une notion d'intensité. Il a tellement bien travaillé que son projet a remporté le premier prix.

9. **Tellement de + nom + que:** Elles introduisent une notion d'intensité.

Ex: Il y a tellement d'animaux dans ce parc que l'on se croit dans un zoo.

10. **Tellement + adjectif / adverbe / locution verbale + que** Elles introduisent une notion d'intensité.

Ex: C'était tellement inattendu que le souffle nous manque.

LES VERBES

Provoquer, Causer, Entraîner, Générer, Occasionner, amener à, conduire à

Exemples:

- La crise économique entraînera la perte d'emplois. La tempête a causé de nombreux dégâts.
- L'accident a provoqué un énorme embouteillage.
- Ne pas purger les robinets extérieurs génère des problèmes en hiver.
- L'alcool au volant peut occasionner de graves accidents de la route.

1. Complétez les phrases par "parce que" ou "puisque"

- a. Pourquoi as-tu changé de voiture? la mienne était trop vieille.
- b.il est satisfait de son emploi, je ne vois pas pourquoi il devrait en changer.
- c.tu ne vois pas bien, va voir un oculiste.
- d. Nous avons renoncé à l'achat de cet appartement..... il était trop cher.

2. Complétez les phrases par "car" ou "comme"

- a.il n'a pas d'argent, il ne part pas en vacances.
- b. Il ne part pas en vacances il n'a pas d'argent.
- c. Fais-le c'est ton devoir!
- d.tu n'es pas venu, il s'est mis en colère.

3. Récrivez la phrase en remplaçant la proposition subordonnée par une préposition+nom ou par une préposition+infinitif

- a. Elle se fait apprécier parce qu'il est très généreux.
 grâce à:

- b. La route est glissante parce qu'il pleut.
à cause de:
- c. Comme ce portable lui est utile, il l'a acheté.
étant donné:
- d. Comme il a beaucoup insisté, il a obtenu ce qu'il voulait.
à force de:
- e. Puisqu'il est sans argent, il devra renoncer à l'achat d'une voiture neuve.
faute de:
- f. Le malfaiteur a été arrêté parce que la police est rapidement intervenue.
grâce à:
- g. Puisque l'usine est fermée, les ouvriers ne vont pas travailler.
en raison de:

4. Complétez à cause de, grâce à, parce que, comme

- a. _____ l'orage, je ne peux pas dormir.
- b. _____ aux médicaments, je vais beaucoup mieux.
- c. Ils sont arrivés en retard _____ il y a eu un accident.
- d. Je viens demain _____ il reste du travail à finir.
- e. _____ tu es arrivé tôt, tu vas pouvoir nous aider.
- f. Ils ont froid _____ une panne de chauffage.
- g. Ils ont réussi _____ leur imagination.
- h. _____ il fait beau, on peut manger dehors.
- i. Tu ne travailles pas aujourd'hui _____ tu es malade.
- j. Il ne travaille pas aujourd'hui _____ sa maladie.
- k. Pourquoi tu n'es pas venu ? _____ j'avais mal à la tête.
- l. Pourquoi tu n'es pas venu ? C'est _____ la grève.
- m. Pierre a été puni _____ ses absences.
- n. _____ votre aide, nous avons réussi.
- o. J'aime cette forêt _____ son calme.
- p. _____ leur fils a échoué aux examens, les parents sont déçus.
- q. Le petit garçon pleure _____ il a été battu par son frère.